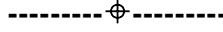


TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH SÔNG KÔN**

Sinh viên thực hiện: Trần Thị Lan Anh

Lớp: Kế toán K40E

GVHD: ThS. Trần Xuân Quân

MSSV: 4054040258

Bình Định, tháng 6 năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hướng dẫn, hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn Trần Xuân Quân và không sao chép nội dung từ các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong bài Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Trần Thị Lan Anh

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Trần Thị Lan Anh

Lớp: Kế Toán K40E Khóa: K40

Tên đề tài : Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :
- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm 2021

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện : Trần Thị Lan Anh

Lớp: Kế Toán K40E Khóa: K40

Tên đề tài : Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn

I. Nội dung nhận xét:

4. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

5. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :
- Kết cấu của đề tài:

6. Những nhận xét khác:

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm 2021

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
DANH MỤC SƠ ĐỒ	ix
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	4
1.1. Khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính.....	4
1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính doanh nghiệp.....	4
1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	4
1.1.3. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.....	4
4	
1.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính	5
1.2.1. Bảng cân đối kế toán.....	5
1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	6
1.2.3. Thuyết minh báo cáo tài chính	6
1.3. Phương pháp sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính.....	7
1.3.1. Phương pháp so sánh.....	7
1.3.2. Các phương pháp khác	8
1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	9
1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp	9
1.4.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản của doanh nghiệp.....	9
1.4.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản.....	10
1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp	13
1.4.2.1. Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp.....	13
1.4.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn.....	13

1.4.3. Phân tích tính ổn định và cân bằng tài chính	17
1.4.3.1. Khái quát chung về cân bằng tài chính của doanh nghiệp	17
1.4.3.2. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn.....	17
1.4.3.3. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn.....	19
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH SÔNG KÔN.....	21
2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Sông Kôn.....	21
2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty.....	21
2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty	21
2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng.....	21
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty	21
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm	22
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	24
2.1.2.1. Chức năng của công ty.....	24
2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty	24
2.1.3. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty	24
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu.....	24
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty	24
2.1.4. Đặc điểm tổ chức kinh doanh, tổ chức quản lý của Công ty.....	25
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty.....	25
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty.....	28
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty.....	30
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty	30
2.1.5.2. Bộ máy kế toán tại Công ty.....	30
2.1.5.3. Hình thức kế toán mà công ty áp dụng.....	32
2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty	33
2.2. Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn.....	34

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH Sông Kôn	34
2.2.1.1. Cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty.....	34
2.2.1.2. Cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty.....	39
2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Sông Kôn.....	44
2.2.3. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn	54
2.3. Đánh giá tổng quát cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn	58
2.3.1. Ưu điểm.....	58
2.3.2. Nhược điểm	58
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH SÔNG KÔN.....	61
3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới	61
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn	62
3.2.1. Biện pháp 1: Giảm thiểu tỷ trọng các khoản phải thu	62
3.2.2. Biện pháp 2: Hoàn thiện quản lý hàng tồn kho	66
3.2.3. Biện pháp 3: Tăng cường tính tự chủ.....	67
3.2.4. Biện pháp 4: Nâng cao khả năng sinh lời	67
3.2.5. Biện pháp 5: Ước tính nhu cầu vốn bằng tiền.....	68
KẾT LUẬN	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	71
PHỤ LỤC	72

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	BQ	Bình quân
5	BĐS	Bất động sản
6	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
7	LNST	Lợi nhuận sau thuế
8	HTK	Hàng tồn kho
9	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
10	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
11	NQR	Ngân quỹ ròng
12	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
13	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
14	TSCĐ	Tài sản cố định
15	TSDH	Tài sản dài hạn
16	TSNH	Tài sản ngắn hạn
17	VCSH	Vốn chủ sở hữu
18	VHĐT	Vốn hoạt động thuần
19	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Bảng phản ánh quy mô tài sản và nguồn vốn của công ty	22
Bảng 2.2. Bảng kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2018 – 2020	23
Bảng 2.3. Bảng phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của công ty qua 3 năm 2018, 2019, 2020	35
Bảng 2.4. Bảng phân tích cấu trúc tài sản dài hạn của công ty qua 3 năm 2018, 2019, 2020	40
Bảng 2.5. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của công ty qua 3 năm 2018, 2019, 2020	44
Bảng 2.6. Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty.....	49
Bảng 2.7. Bảng phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty.....	52
Bảng 2.9. Bảng phân tích cân bằng tài chính của công ty	54
Bảng 3.1. Theo dõi tình hình trả nợ của từng khách hàng	64
Bảng 3.2. Bảng ước tính nợ khó đòi	65

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Quy trình sản xuất dăm mảnh khô.....	26
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ quy trình sản xuất ván ghép.....	27
Sơ đồ 2.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất.....	28
Sơ đồ 2.4. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty.....	28
Sơ đồ 2.5. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	31
Sơ đồ 2.6. Sơ đồ trình tự chứng từ ghi sổ kế toán tại Công ty.....	32

LỜI MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn đề tài

Công ty TNHH Sông Kôn chuyên sản xuất chế biến dăm gỗ, ván ghép để cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng chất lượng và số lượng cho khách hàng có nhu cầu. Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ dăm của Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nóng do số lượng các nhà máy chế biến tiếp tục tăng do đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải có chính sách phù hợp và tiên tiến để phát triển bền vững trong thị trường này. Nền kinh tế ngày càng phát triển, xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp. Nhất là trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt hơn. Vì thế, công tác phân tích tài chính của các doanh nghiệp đang được chú trọng hơn trước kia bởi nó đem lại cho nhà quản trị những cái nhìn xác thực về tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn tại doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích tài chính còn đóng vai trò dự báo tình hình tương lai qua nhiều chỉ tiêu khác nhau. Trong đó, cấu trúc tài chính có một tầm quan trọng rất lớn trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Mỗi cấu trúc sẽ có một tác động đến tình hình hoạt động và khả năng sản xuất của doanh nghiệp.

Phân tích cấu trúc tài chính là một trong những nội dung của phân tích tài chính. Qua việc phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Vì vậy, mỗi doanh nghiệp đều nghiên cứu cho mình một cấu trúc tài chính phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn. Điều đó thúc đẩy công ty nỗ lực tìm kiếm và thu hút thêm nhiều khách hàng, đối tác kinh doanh để hoạt động có hiệu quả và tránh được rủi ro trong kinh doanh..

Xuất phát từ thực tế trên, đồng thời nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp cùng với những kiến thức lý luận tại trường nên em quyết định chọn đề tài **“Phân tích cấu trúc tài chính của Công Ty TNHH Sông Kôn”**.

1.2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Nhằm làm rõ thực trạng cấu trúc tài chính của công ty đồng thời có thể đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính, hiệu quả và rủi ro của doanh

nghiệp. Trên cơ sở đó có thể đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty.

Nghiên cứu các phương pháp và nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: đề tài chủ yếu tập trung nghiên cứu cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn.

Phạm vi nghiên cứu: Sử dụng số liệu tại phòng kế toán Công ty TNHH Sông Kôn để nghiên cứu các phương pháp và nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: là phương pháp nghiên cứu dựa vào các dữ liệu cung cấp từ nội bộ Công ty qua 3 năm (2018, 2019, 2020). Dựa vào sổ sách kế toán liên quan để phục vụ cho quá trình phân tích cấu trúc tài chính của Công ty.

Phương pháp trao đổi: trao đổi với kế toán trưởng, kế toán viên trong phòng kế toán.

Phương pháp phân tích số liệu: phương pháp số sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont, phương pháp chi tiết, phương pháp liên hệ cân đối và các phương pháp phân tích khác.

1.5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các danh mục sơ đồ, bảng biểu, danh mục tài liệu khảo bài báo cáo gồm 3 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn.

Phần 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn.

Báo cáo được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của thầy Trần Xuân Quân và sự giúp đỡ của các cô, chú cùng anh, chị trong Công ty, bên cạnh đó là các tài liệu tham khảo và tình hình thực tế qua thời gian thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sông

Kôn. Tuy nhiên, vì hạn chế về thời gian và hiểu biết có hạn nên không thể tránh khỏi những sai sót và nhầm lẫn. Kính mong thầy cô giáo hướng dẫn góp ý để em có thể hoàn thiện bài tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày 10 tháng 06 năm 2021

Sinh viên thực hiện

Trần Thị Lan Anh

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính

1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là một phạm trù phản ánh cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, thể hiện cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động để tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp. [2, tr27]

1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính (cấu trúc vốn) là tiến hành phân tích quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá sự hợp lý của cấu trúc tài chính, đồng thời có thể đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính, hiệu quả và rủi ro của doanh nghiệp. [2, tr27]

1.1.3. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

- Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

- Cung cấp những thông tin cần thiết cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, ngân hàng và những người sử dụng khác để họ có thể ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định kinh doanh.

- Cung cấp những thông tin hiện tại và tương lai về tình hình tài chính của công ty cho chủ doanh nghiệp nắm bắt và phân bổ cơ cấu, quy mô tài sản hợp lý hiệu quả.

- Cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các biến động vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Những thông tin này là căn cứ quan trọng để nhà quản lý đưa ra quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, bảo đảm cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả tránh được rủi ro trong kinh doanh.

Phân tích cấu trúc tài sản giúp nhà quản lý đánh giá được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Từ đó có cách phân bổ hợp lý tài sản hiện tại và tương lai khi đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- **Nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp**

- Thu thập các tài liệu để phục vụ cho quá trình phân tích. Tài liệu phục vụ cho quá trình phân tích chủ yếu là Bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, nhà phân tích có thể kết hợp với số liệu trên Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích và sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp để đánh giá cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

- Đánh giá chính xác cấu trúc tài chính cũng như các nguyên nhân ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

- Đưa ra các quyết định đúng đắn về việc huy động và sử dụng vốn nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh.

1.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Phần tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

Phần nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn với chủ nợ và chủ sở hữu.

Bên tài sản phản ánh quy mô, kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Nhìn vào Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán giúp cho nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Những khoản mục được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ các hoạt động khác và các khoản chi phí tương ứng với các khoản doanh thu đó.

Báo cáo kết quả kinh doanh cũng giúp cho nhà phân tích dễ dàng so sánh doanh thu, chi phí với số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hóa, dịch vụ và khoản chi phí, lãi lỗ trong năm để từ đó đánh giá tổng quát tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kì.

1.2.3. Thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các thông tin sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục
- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Những thông tin khác

1.3. Phương pháp sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính

1.3.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau:

Thứ nhất, xác định gốc so sánh: để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

-Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước; mục tiêu dự kiến; các điểm thời gian, tài liệu khác. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh gốc hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

-Về mặt không gian: Gốc so sánh có thể là chỉ tiêu tổng thể; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng

nhu cầu...Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ hai, về điều kiện so sánh: để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định.

Thứ ba, về kỹ thuật so sánh: phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai dạng khác nhau. Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta X = X_1 - X_0$ [3; tr.23]

Trong đó: X_1, X_0 lần lượt là trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích và kỳ gốc

Kỹ thuật thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tương đối: $\% \Delta X = (\Delta X \times 100) / X_0$ [3; tr.23]

Ngoài ra, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Thứ tư, hình thức so sánh: so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu), so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ)

Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản và dễ thực hiện, song khi sử dụng phương pháp này để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn.

Nhược điểm của phương pháp so sánh đó là khi dùng phương pháp này để phân tích thì các nhà phân tích và nhà quản lý chỉ dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến động tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa có thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

1.3.2. Các phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp loại trừ với phương pháp so sánh, kết hợp phương pháp chi tiết chi tiêu phân tích với mô hình toán... Sử dụng phối hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích...

1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

1.4.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

Cấu trúc tài sản phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong toàn bộ tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài sản được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh.

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp.

Để phân tích cấu trúc tài sản, trước hết cần đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó tiến hành đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản (kết cấu).

Tỷ trọng của từng loại tài sản được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng tài sản loại } i = \frac{\text{Giá trị thuần của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2; tr.28]}$$

Tài sản loại *i* là những loại tài sản có cùng chung một đặc trưng kinh tế nào đó như: khoản phải thu, đầu tư tài chính, hàng tồn kho... có thể là những mục tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Tổng tài sản là tổng cộng phần tài sản trên Bảng cân đối kế toán.

1.4.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản

➤ Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền (K_1)

$$K_1 = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2, tr28]}$$

Tiền và các khoản tương đương tiền là chỉ tiêu tài sản có tính thanh khoản cao nhất trong phần tài sản của BCDKT. Tiền bao gồm tiền tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền chiếm bao nhiêu phần trăm.

Chỉ tiêu này càng lớn sẽ đáp ứng được chỉ tiêu của doanh nghiệp thuận lợi trong hoạt động đầu tư, mua sắm chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp cao. Tuy nhiên khi lượng tiền nhàn rỗi lớn cũng cho thấy việc yếu kém của doanh nghiệp trong quá trình quản lý gây giảm khả năng sinh lời cũng như rủi ro mất mát. Khi tỷ trọng này nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp hạn chế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, khả năng thanh toán gặp khó khăn nhưng khả năng mất mát ít hơn.

➤ **Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính (K₂)**

$$K_2 = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, tr28]$$

Đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư bất động sản và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này cho biết năng lực tài chính của doanh nghiệp và khả năng tận dụng vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp.

Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính cho biết bao nhiêu phần trăm của tài sản đã được sử dụng cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Chỉ tiêu này đánh giá được tình hình đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời so sánh giữa hiệu quả đầu tư và đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

Ta có thể chia đầu tư tài chính thành đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn.

Chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo gồm: tiền gửi ngân hàng (kể cả kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu ngắn hạn, cho vay ngắn hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống hoặc từ một kỳ kinh doanh trở xuống (trừ các khoản đã trình bày ở chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”). Các loại tài sản này có khả năng chuyển đổi thành tiền nhanh.

Chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn phản ánh các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn hơn một năm hoặc nhiều hơn một kỳ kinh doanh bao gồm: đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh, trái phiếu, cho vay vốn dài hạn...

➤ **Tỷ trọng khoản phải thu (K₃)**

$$K_3 = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, tr28]$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng nợ phải thu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các khoản phải thu của doanh nghiệp càng lớn. Doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng vốn với tỷ trọng lớn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Còn nếu doanh nghiệp đang muốn làm tăng doanh thu thì khoản phải thu cao là tốt vì doanh nghiệp đang tiến hành chính sách bán chịu tạo điều kiện cho khách hàng mua hàng làm cho doanh thu của doanh nghiệp tăng lên.

➤ **Tỷ trọng Hàng tồn kho (K_4)**

$$K_4 = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, tr28]$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá HTK) bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng mua đang đi đường, sản phẩm dở dang, hàng gửi đi bán, hàng hóa kho bảo thuế.

Chỉ tiêu này cho biết giá trị HTK chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Giá trị khoản mục tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động cung ứng, sản xuất và tiêu thụ, chính sách dự trữ của doanh nghiệp, đặc điểm của mỗi loại HTK.

Để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định lượng HTK dự trữ hợp lý. Do vậy, phân tích tỷ trọng HTK qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ.

➤ **Tỷ trọng TSCĐ (K_5)**

$$K_5 = \frac{\text{Giá trị còn lại của Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, tr28]$$

Chỉ tiêu TSCĐ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tỷ trọng này cho biết trong 100 đồng tài sản đầu tư cho hoạt động kinh doanh thì có bao nhiêu đồng đầu tư cho TSCĐ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ quy mô kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực sản xuất càng được nâng cao. Giá trị của chỉ tiêu này bị ảnh hưởng

bởi phương pháp khấu hao doanh nghiệp sử dụng. Tùy đặc điểm của từng loại tài sản để có những đánh giá phù hợp. Chỉ tiêu này thường được đánh giá kết hợp với sự biến động của chỉ tiêu “Tài sản tài sản dài hạn” (K_5)

$$K_5 = \frac{\text{Giá trị còn lại của Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, \text{tr}28]$$

1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

1.4.2.1. Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là mối quan hệ tỷ lệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu hay tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn. Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là cơ cấu nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính.

Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn cần xem đến nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có công tác đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tỷ trọng của từng loại nguồn vốn được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn}}{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}31]$$

1.4.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn

Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tự chủ về tài chính:

➤ Tỷ suất nợ

$$\text{Tỷ suất nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}31]$$

Nợ phải trả dùng để phản ánh khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho nhà cung cấp, trả tiền nợ vay, phải trả cho công nhân viên và phải trả khác.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng tài sản thì được tài trợ bao nhiêu đồng nợ phải trả. Tổng nợ phải trả trong chỉ tiêu trên bao gồm nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác.

$$\text{Tỷ suất nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}31]$$

Tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nguồn vốn cho biết trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng được huy động từ nguồn nợ ngắn hạn như: vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước...

Tỷ trọng nợ ngắn hạn càng cao thì tính ổn định của doanh nghiệp càng thấp do áp lực trả nợ cao và ngược lại. Tuy nhiên, việc huy động nguồn nợ ngắn hạn thường có chi phí sử dụng vốn thấp và dễ dàng huy động, chính điều này nên nhiều doanh nghiệp vẫn duy trì hệ số này cao.

$$\text{Tỷ suất nợ dài hạn} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}31]$$

Tỷ trọng nợ dài hạn trên tổng nguồn vốn cho biết trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng được huy động từ nguồn nợ dài hạn. Tỷ trọng này càng cao cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định. Tuy nhiên việc tiếp cận nguồn dài hạn khó khăn hơn nợ ngắn hạn và chi phí sử dụng vốn cao nên những doanh nghiệp lớn mới có đủ khả năng tiếp cận và duy trì, nâng cao hệ số này.

Tỷ suất nợ phải trả trên tổng nguồn vốn (hay còn gọi là hệ số nợ) phản ánh trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có được hình thành từ bao nhiêu phần trăm nợ. Hệ số nợ cao cho thấy doanh nghiệp đang mất dần tính tự chủ về mặt tài chính. Ngược lại, khi hệ số nợ trong doanh nghiệp nhỏ thì khả năng thu hút vốn đầu tư bên ngoài sẽ cao, doanh nghiệp ít bị áp lực về khả năng thanh toán.

➤ **Tỷ suất tự tài trợ**

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (\%)} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}31]$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có được hình thành từ vốn chủ sở hữu là bao nhiêu phần trăm. Tỷ suất tự tài trợ thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp này có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép về khả năng thanh toán, có thể chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mối quan hệ giữa tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất nợ} + \text{tỷ suất tự tài trợ} = 100\%$$

Nếu tỷ suất tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng lên, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài (các chủ nợ) giảm xuống và ngược lại.

Sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp thì khả năng tiếp nhận các khoản vay và nợ càng khó nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản vay và nợ kịp thời hoặc hiệu quả hoạt động kém.

➤ **Tỷ suất nợ trên VCSH (Đòn bẩy tài chính)**

$$\text{Tỷ suất nợ trên VCSH} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng VCSH}} \times 100 [2, tr31]$$

Tỷ suất này thể hiện mức độ bảo đảm nợ bởi VCSH. Tỷ suất nợ phải trả trên VCSH (Hệ số nợ) cho biết một đồng VCSH thì sử dụng bao nhiêu đồng nợ.

Nếu chỉ tiêu này tăng có nghĩa là sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm xuống, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.

Thứ hai, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự ổn định về tài chính:

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn doanh nghiệp được sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

Nguồn vốn ổn định được gọi là nguồn vốn thường xuyên (NVTX), nguồn vốn không ổn định được gọi là nguồn vốn tạm thời (NVTT).

$$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

$$NVTT = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả}$$

Sự ổn định về tài chính được đánh giá qua sự thay đổi của tỷ trọng NVTX trong tổng nguồn vốn, do đó có thể đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

➤ **Tỷ suất NVTX**

$$\text{Tỷ suất NVTX (\%)} = \frac{NVTX}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}32]$$

Ý nghĩa: Tỷ suất NVTX càng lớn càng cho ta thấy sự ổn định tương đối đối với nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng. Trong thời gian này doanh nghiệp chưa bị áp lực thanh toán trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất này thấp cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp hầu hết là các khoản nợ ngắn hạn, do vậy áp lực thanh toán các khoản nợ vay là rất lớn.

➤ **Tỷ suất NVTT**

$$\text{Tỷ suất NVTT (\%)} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 [2, \text{tr}32]$$

Tỷ suất NVTT càng lớn thì việc chịu áp lực trong thanh toán kể cả những khoản nợ dài hạn càng thấp, chứng tỏ nguồn tài trợ của doanh nghiệp càng ổn định. Tuy nhiên điều này có thể ảnh hưởng không tích cực đến hiệu ứng đòn bẩy tài chính trong việc sử dụng nguồn vốn vay của doanh nghiệp.

Nếu tỷ suất NVTX tăng thì tương ứng tỷ suất NVTT sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng, áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp thấp và ngược lại.

Để đánh giá chính xác hơn cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp thì cần xem xét mối quan hệ giữa tính tự chủ và tính ổn định về tài chính qua chỉ tiêu tỷ suất VCSH trên NVTX.

$$\text{Tỷ suất VCSH trên NVTX} = \frac{\text{VCSH}}{\text{NVTX}} \times 100 [2, \text{tr}32]$$

1.4.3. Phân tích tính ổn định và cân bằng tài chính

1.4.3.1. Khái quát chung về cân bằng tài chính của doanh nghiệp

Cân bằng tài chính nhằm đảm bảo sự cân đối giữa các yếu tố của nguồn tài trợ với các yếu tố của tài sản.

Phân tích cân bằng tài chính giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Phân tích cân bằng tài chính còn là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. Cân bằng tài chính được xem xét trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

1.4.3.2. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức ổn định của nguồn tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT).

VHĐT có thể tính theo hai cách sau:

$$\text{VHĐT} = \text{NVTX} - \text{TSDH} [2, \text{tr}33]$$

Chỉ tiêu này thể hiện một phần tình hình sử dụng vốn hoạt động thuần, thể hiện sự cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên một năm.

$$\text{VHĐT} = \text{TSNH} - \text{NVTT} [2, \text{tr}33]$$

Chỉ tiêu này thể hiện rõ cách thức sử dụng VHĐT. VHĐT được phân bổ vào các khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao. Nó nhấn mạnh tính linh hoạt trong việc sử dụng VHĐT ở doanh nghiệp.

Các trường hợp cân bằng tài chính dài hạn:

➤ Trường hợp 1: VHĐT > 0

$$\text{TSNH} \quad \text{NVTT}$$

NVTX
TSDH

Trường hợp này chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là, TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại dùng tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) và một phần vay và nợ dài hạn. Như vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn đối với doanh nghiệp là không cao. Tuy nhiên, nếu NVTX quá lớn sẽ không an toàn cho doanh nghiệp vì chi phí sử dụng vốn sẽ rất cao. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn bền vững.

➤ **Trường hợp 2: $VHĐT = 0$**

TSNH NVTT
TSDH NVTX

Trường hợp này chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, tuy nhiên độ an toàn chưa cao do đó có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này, toàn bộ TSDH được tài trợ vừa đủ bằng NVTX, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT). Như vậy, áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp chưa nguy cấp nhưng đang ở mức báo động vì trong tương lai có thể không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn kém bền vững.

➤ **Trường hợp 3: $VHĐT < 0$**

TSNH
 NVTT
TSDH
 NVTX

Trường hợp này chứng tỏ doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH, do đó phải dùng một phần NVTT để tài trợ, hay nói cách khác toàn bộ giá trị TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn nên phải bán bớt TSDH để thanh toán khi cần thiết. Do vậy, áp lực

thanh toán nợ ngắn hạn tăng và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán (phá sản) trong tương lai nếu tình hình tiếp tục xấu đi.

1.4.3.3. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn

Cân bằng tài chính trong ngắn hạn thể hiện qua chỉ tiêu ngân quỹ ròng.

Mục tiêu của doanh nghiệp trong ngắn hạn là tăng lợi nhuận, muốn tăng lợi nhuận thì phải tăng doanh thu, để tăng doanh thu thì cần tăng lượng hàng tiêu thụ hoặc sử dụng chính sách tín dụng thương mại nhằm khuyến khích tiêu thụ.

Như vậy, nhu cầu trong một kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao tăng giá trị hàng tồn kho, tăng giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn. Tuy nhiên nhu cầu này đã được đáp ứng một phần bằng các khoản nợ mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong ngắn hạn. Nhu cầu này được gọi là nhu cầu vốn hoạt động thuần (NCVHĐT), được tính như sau:

$$NCVHĐT = HTK + \frac{\text{Giá trị khoản phải thu ngắn hạn}}{\text{hạn}} - \frac{\text{Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)}}{\text{ngắn hạn}} [2, tr35]$$

Chỉ tiêu NCVHĐT thể hiện nhu cầu tài trợ ngắn hạn do vậy khi phân tích cần phân tích mối quan hệ giữa VHĐT với NCVHĐT, chênh lệch của hai chỉ tiêu này gọi là ngân quỹ ròng (NQR), được tính như sau:

$$NQR = VHĐT - NCVHĐT [2, tr35]$$

NQR là chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn (cân bằng tài chính ngắn hạn thể hiện quan hệ giữa nhu cầu vốn hoạt động thuần và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần).

Các trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:

➤ **Trường hợp 1: NQR > 0**, chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, nghĩa là VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi để đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững.

➤ **Trường hợp 2: $NQR = 0$** , doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao nên có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này VHĐT chỉ vừa đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn kém bền vững.

➤ **Trường hợp 3: $NQR < 0$** , doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Trong trường hợp này, VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, do vậy doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH SÔNG KÔN

2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Sông Kôn.

2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty

2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Sông Kôn

Trụ sở chính: Địa chỉ: Lô MR4, Khu Công nghiệp Phú Tài, Quy Nhơn, Bình
Định

Điện thoại: 0256.3941062

Fax: 0256.3941063

Mã số thuế: 4100624746

- Email: songkon_co_ltd@yahoo.com.vn
- Tên giao dịch: SongKon Company Limited.
- Tên viết tắt: SongKon Co.Ltd.
- Giám đốc: Võ Văn Cường Quốc tịch: Việt Nam

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Công ty TNHH Sông Kôn tiền thân là Công ty TNHH Gổ Vi – Na, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp (số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005) hoạt động theo loại hình Công ty TNHH. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000906 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 06/12/2006 (lần đầu), thay đổi lần thứ hai cấp ngày 15/8/2009.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Tổng số vốn kinh doanh tính đến ngày 31/12/2020:

Trong đó:

- Tổng Tài sản: 18.332.622.944 đồng
 - + Tài sản ngắn hạn: 16.567.873.753 đồng
 - + Tài sản dài hạn: 1.764.749.191 đồng
- Tổng Nguồn vốn: 18.332.622.944 đồng

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: 7.318.409.272 đồng

+ Nguồn nợ phải trả: 7.318.409.272 đồng

Tổng số lao động trong công ty: 234 người.

Trong đó: - Đội ngũ công nhân viên, cán bộ: 30 người

- Đội ngũ công nhân: 204 người

Với quy mô và tiềm lực kinh tế của mình Công ty TNHH Sông Kôn được xếp vào loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm

Trong năm 2020 công ty đã hoạt động và đạt những chỉ tiêu với số liệu cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Bảng phản ánh quy mô tài sản và nguồn vốn của công ty

(ĐVT: đồng)

Tài sản	Số tiền	Tỷ lệ	Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ lệ
TSNH	16.567.873.753	90,37%	Nợ phải trả	11.014.213.672	60,1%
TSDH	1.764.749.191	9,63%	VCSH	7.318.409.272	39,9%
Tổng	18.332.622.944	100%	Tổng	18.332.622.944	100%

(Nguồn: Phòng Kế toán)

→ Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty (chiếm 90,37%), tài sản dài hạn chiếm 9,63% trong tổng tài sản. Nợ phải trả chiếm 60,1% trong tổng nguồn vốn của công ty, trong khi đó vốn chủ sở hữu chiếm 39,9%

Bảng 2.2. Bảng kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2018 – 2020*(ĐVT: đồng)*

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
1	Doanh thu thuần	13.682.896.750	15.066.245.303	14.248.351.928
2	Tổng chi phí	12.725.952.934	12.727.402.213	11.678.057.711
3	LNTT	956.943.816	2.338.843.090	2.570.294.217
4	Thuế TNDN	784.380.177	1.917.084.500	2.128.019.347
5	LNST	172.563.639	421.758.590	442.274.870

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Trong hai năm gần đây tình hình kinh doanh của công ty tăng nhưng có những sự biến động lớn cụ thể như sau:

- Năm 2018 doanh thu và chi chi phí của công ty lần lượt đạt 13.682.896.750 đồng và 12.725.952.934 đồng, lợi nhuận là 172.563.639 đồng.

- Năm 2019 doanh thu và chi phí của doanh nghiệp lần đạt 15.066.245.303 đồng và 12.727.402.213 đồng, đồng thời lợi nhuận đạt 421.758.590 đồng, tăng 249.194.951 đồng so với năm 2018 tương ứng tốc độ tăng 144% thể hiện sự hoạt động hiệu quả hơn so với năm 2018.

- Năm 2020 doanh thu và chi phí của doanh nghiệp lần đạt 14.248.351.928 đồng và 11.678.057.711 đồng, đồng thời lợi nhuận đạt 442.274.870 đồng, tăng 20.516.280 đồng so với năm 2018 tương ứng tốc độ tăng 20.5% thể hiện sự hoạt động hiệu quả hơn so với năm 2018.

Thông qua bảng ta thấy được doanh thu và lợi nhuận cả công ty thay đổi qua các năm từ 2018-2019 là một dấu hiệu tốt, cho thấy công ty đã nỗ lực để đạt được mục tiêu đề ra và ngày càng phát triển sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động trong điều kiện nền kinh tế hiện nay. Do vậy công ty nên duy trì và phát triển điều này.

Đồng thời sự đóng góp của công ty đối với ngân sách nhà nước qua các năm lần lượt như sau:

- Năm 2018 đóng góp vào ngân sách nhà nước đạt 784.380.177 đồng.

- Năm 2019 đóng góp vào ngân sách nhà nước đạt 1.917.084.500 đồng.

- Năm 2020 đóng góp vào ngân sách nhà nước đạt 2.128.019.347 đồng

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.1.2.1. Chức năng của công ty

Mục đích hoạt động của công ty là sản xuất chế biến dăm gỗ, ván ghép để cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng chất lượng và số lượng cho khách hàng có nhu cầu. Đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động, tạo lợi nhuận cho công ty, bên cạnh đó góp phần thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, đem lại lợi ích cho xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty

Công ty TNHH SÔNG KÔN có các nhiệm vụ chính như sau:

- Quản lý và khai thác nguồn vốn phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh, đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, từng bước nâng cao cơ sở hạ tầng góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển .

- Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ chính sách do nhà nước quy định, đồng thời áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào trong lĩnh vực sản xuất của công ty nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

- Xây dựng và tuân thủ các chế độ về bảo vệ công ty, bảo vệ môi trường, tài nguyên. Thực hiện báo cáo thống kê và báo cáo định kỳ cho công ty, chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo.

- Xây dựng các kế hoạch kinh doanh hiệu quả, tối đa hóa các nguồn lực đảm bảo tối đa lợi nhuận của công ty và đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước.

2.1.3. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu

Ngành nghề sản xuất kinh doanh công ty chủ yếu là trồng rừng, khai thác, chế biến nguyên liệu giấy và sản xuất ván ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Sản phẩm chủ yếu của công ty là dăm keo và ván ghép.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

Nguồn nguyên liệu đầu vào: chủ yếu của Công ty TNHH Sông Kôn là trồng rừng từ Công ty TNHH Lâm Nghiệp Sông Kôn. Ngoài ra còn tổ chức tự mua nguyên liệu ở một số địa phương trong và ngoài tỉnh chủ yếu là nguồn nguyên liệu ở Hoài Ân, An Lão, Vân Canh, Phú Yên...

- Thị trường đầu ra: khách hàng chủ yếu của mặt hàng dăm keo là công ty sản xuất bột và giấy ở trong và ngoài nước (thị trường nước ngoài chủ yếu là Trung Quốc, Đài Loan...) còn ván ghép thị trường tiêu thụ ở trong nước.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức kinh doanh, tổ chức quản lý của Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty

Công ty sản xuất kinh doanh 2 sản phẩm: thứ nhất là dăm keo (nguyên liệu để làm giấy) quy trình chế biến dăm keo khá đơn giản, thứ hai là sản xuất ván ghép phải trải qua nhiều giai đoạn hơn mới tạo ra được sản phẩm. Để hiểu rõ hơn ta có thể khái quát quy trình sản xuất sản phẩm như sau:

- Đối với sản xuất dăm keo: thường là keo nhỏ và đã lột sạch vỏ sau đó qua máy chặt mảnh và đi qua máy sàng lựa tạo ra 3 loại:

- + Đạt tiêu chuẩn thì cho vào bãi dăm thành phẩm
- + Những mảnh lớn không đạt tiêu chuẩn thì đưa qua máy chặt mảnh
- + Những mùn dăm thì đem đi bán hoặc đi hủy

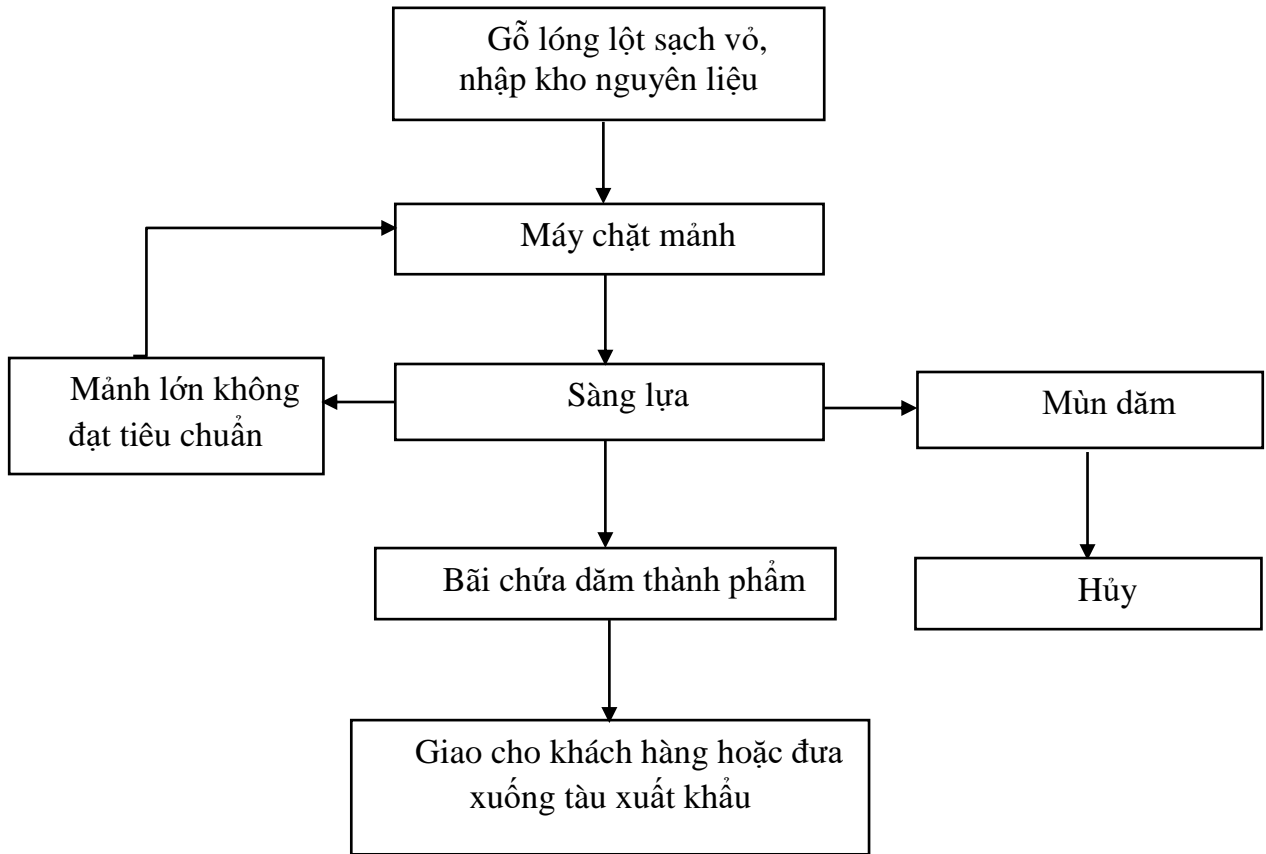
Từ bãi chứa dăm sẽ được đưa vào Container để vận chuyển cho khách hàng hoặc đưa xuống tàu vận tải.

- Đối với sản xuất ván ghép: thường là keo lớn chưa lột vỏ, để sản xuất ra sản phẩm trải qua các giai đoạn như sau

+ Đầu tiên đưa vào sơ chế: xẻ lá rồi đến xẻ chi tiết sau đó tiến hành tuyển chọn phân loại và đưa vào khu luộc sấy để tránh mốc và các loại côn trùng tạo độ bền cho gỗ.

+ Sau khi luộc sấy xong đưa qua khu tinh chế: cắt đầu, bào 4 mặt cho đến khi vuông góc với nhau, sau đó đưa qua ghép dọc rồi đến ghép ngang, chà nhám thùng.

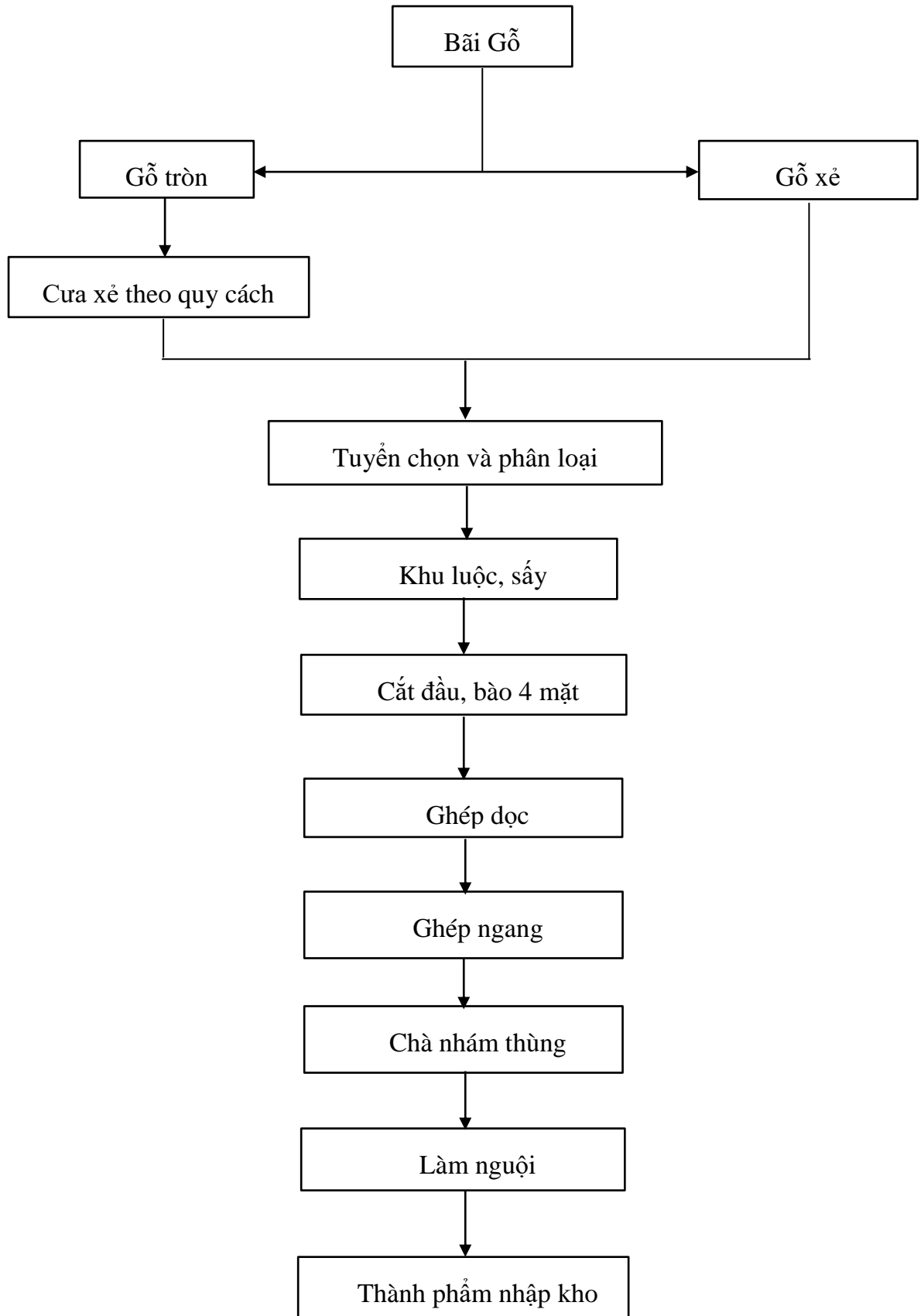
+ Cuối cùng làm nguội cho khô keo, khi keo đã khô tiến hành chà tinh 2 mặt, nếu sản phẩm không bị lỗi thì nhập kho.



Sơ đồ 2.1. Quy trình sản xuất dăm mảnh khô

(Nguồn: Phòng Kế toán)

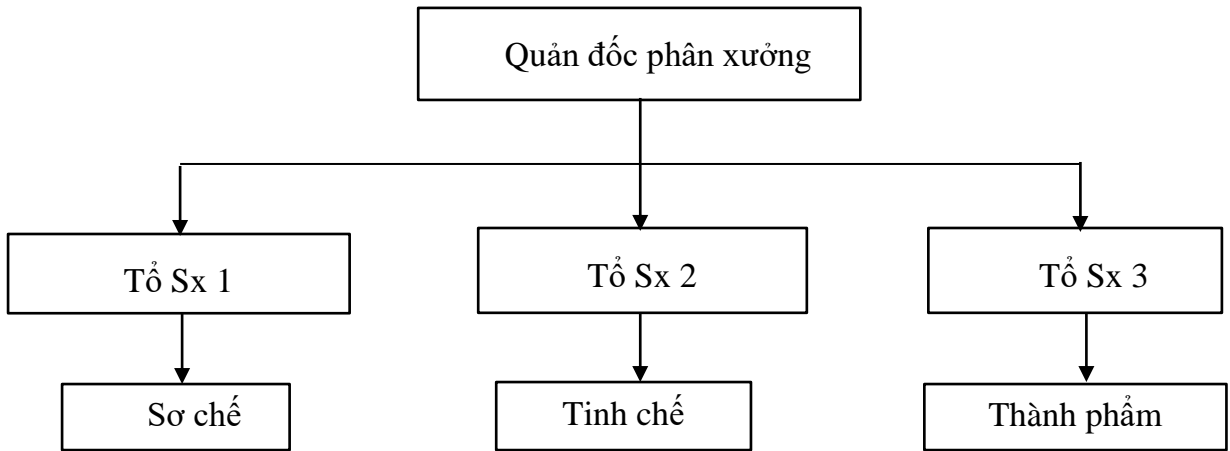
Từ sơ đồ 2.1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm dăm mảnh, ta có thể thấy rằng: Tuy quy trình chế biến sản phẩm đơn giản không phức tạp nhưng bắt buộc phải theo các khâu trong quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm trên để đảm bảo chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất được liên tục.



Sơ đồ 2.2. Sơ đồ quy trình sản xuất ván ghép

(Nguồn: Phòng Kế toán)

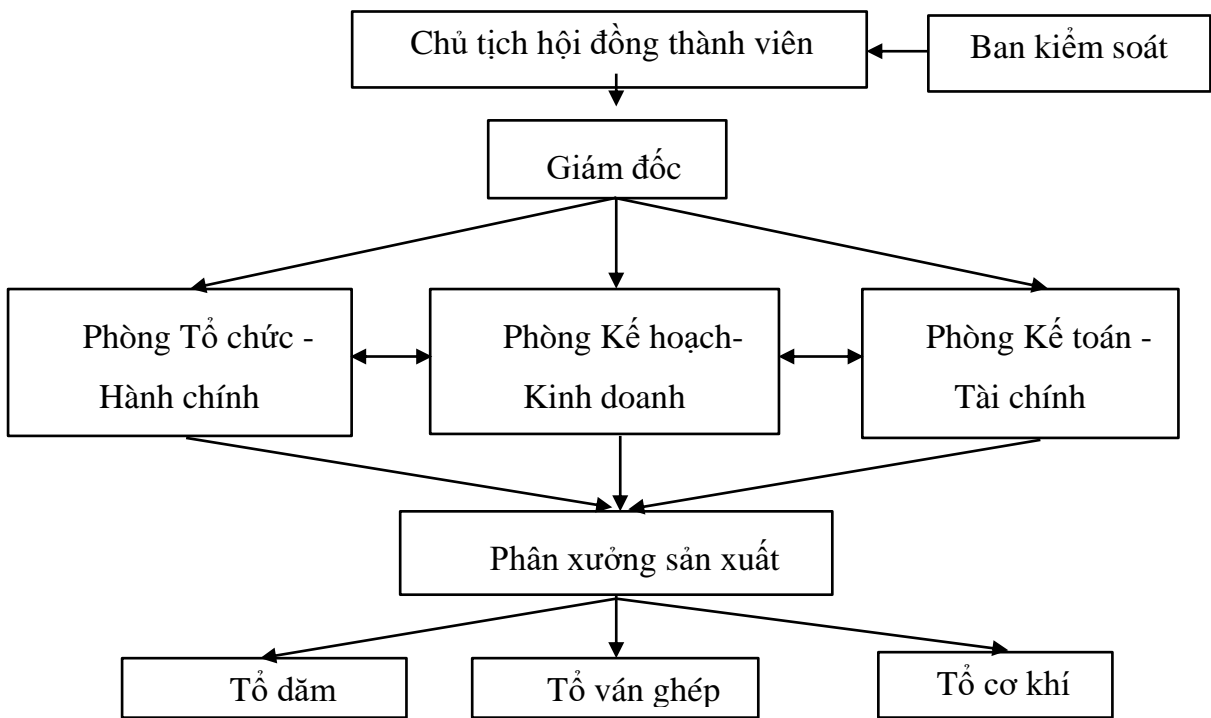
Từ sơ đồ 2.2. ta thấy quy trình sản xuất phải trải qua nhiều giai đoạn các giai đoạn có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Vì vậy để tạo ra một sản phẩm có chất lượng không thể bỏ qua bước nào trong quá trình sản xuất sản phẩm.



Sơ đồ 2.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty



Ghi chú: —→ Chỉ đạo trực tuyến

↔ Quan hệ phối hợp

Sơ đồ 2.4. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận quản lý:

- **Hội đồng thành viên**

- Hội đồng thành viên công ty là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.
- Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch, sẽ thông qua các quyết định liên quan đến hoạt động của công ty tại các cuộc họp thường kỳ hoặc đột xuất.
- Quyền hạn, nhiệm vụ của HĐQT được quy định trong điều lệ công ty.

- **Chủ tịch HĐQT**

- Chủ tịch HĐQT là người do HĐQT bầu ra và là đại diện theo pháp luật
- Quyền hạn và nhiệm vụ được quy định trong điều lệ công ty và theo Luật doanh nghiệp.

- **Giám đốc**

- Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo Nghị quyết của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về những nhiệm vụ được giao.

- Bộ máy giúp cho Giám đốc sẽ do HĐQT quyết định hoặc Giám đốc tuyển dụng trên cơ sở hợp đồng lao động.

- Quyền hạn, nhiệm vụ của Giám đốc được quy định trong điều lệ của công ty.

- **Các phòng ban nghiệp vụ**

- Phòng Tổ chức – Hành chính: 3 người

+ Tham mưu cho Giám đốc về mặt tổ chức cán bộ, đào tạo lao động, quản lý nhân sự, tiền lương, tổ chức thực hiện các chế độ chính quy định cho CBCNV. Tham mưu cho Giám đốc trong việc khen thưởng, kỉ luật.

+ Tổ chức hội nghị, tiếp khách, tiếp nhận và lưu trữ công văn...

- Phòng Kế toán – Tài chính: 5 người

+ Định kỳ lập báo cáo tài chính trình HĐQT, Giám đốc và ban ngành chức năng.

+ Tổ chức hệ thống thống kê kế toán, ghi chép quá trình SXKD một cách đầy đủ chính xác kịp thời, kiểm tra việc thực hiện các định mức tiêu hao vật liệu, vật tư... Trong quá trình sản xuất cũng như quản lý.

- Phòng Kế hoạch – Kinh doanh: 6 người

+ Lập kế hoạch SXKD, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, xây dựng các định mức tiêu hao nguyên vật liệu.

+ Tham mưu cho Giám đốc trong việc ký kết hợp đồng xuất khẩu thu mua nguyên vật liệu và các hợp đồng kinh tế khác.

+ Tổ chức triển khai thu mua nguyên vật liệu... giao hàng xuất khẩu.

- Tổ cơ khí: 4 người

+ Bảo dưỡng và vận hành các thiết bị vận hành máy móc, xe nâng, xe ủi phục vụ cho sản xuất của công ty.

+ Chịu trách nhiệm sửa chữa và lắp đặt vận hành hệ thống điện nước.

- Tổ ván ghép: 6 người

Chịu trách nhiệm về chất lượng, chủng loại, quy cách của ván ghép thành phẩm đảm bảo cung ứng kịp thời cho nhu cầu của khách hàng .

- Tổ dăm: 6 người

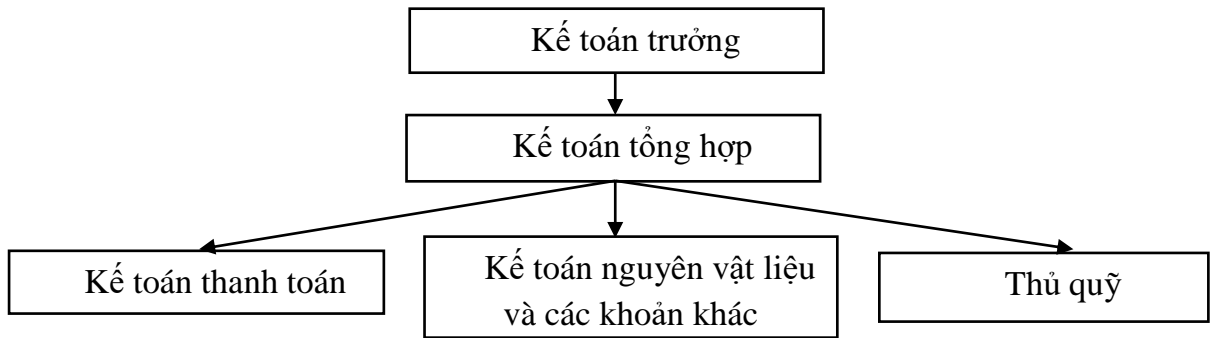
Chịu trách nhiệm về chất lượng, chủng loại, quy cách của dăm thành phẩm, đảm bảo cung ứng kịp thời các đơn đặt hàng

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty

➤ Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung. Vì vậy, mọi công tác kế toán được thực hiện ở phòng kế toán tài vụ từ việc thu nhập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ đến việc lập bảng cân đối kế cả hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp, ở phân xưởng không có kế toán riêng. Chính nhờ hình thức tập trung công ty đã nắm bắt được thông tin từ đó kiểm tra đánh giá và chỉ đạo kịp thời mọi hoạt động của công ty .

2.1.5.2. Bộ máy kế toán tại Công ty



Sơ đồ 2.5. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài chính)

❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ

Bộ máy kế toán của công ty gồm 5 người, tất cả được đào tạo qua các trường lớp chuyên ngành kế toán, có kinh nghiệm thực tiễn do làm việc lâu năm, nhiệm vụ của mỗi người như sau:

- Kế toán trưởng (Lê Hồng Nở): là người giúp cho Giám đốc về công tác chuyên môn của phòng kế toán, chịu trách nhiệm trước cấp trên về việc chấp hành pháp luật, thể lệ, chế độ tài chính hiện hành. Là người kiểm tra tình hình hạch toán, kiểm tra tài chính về huy động vốn và sử dụng vốn.

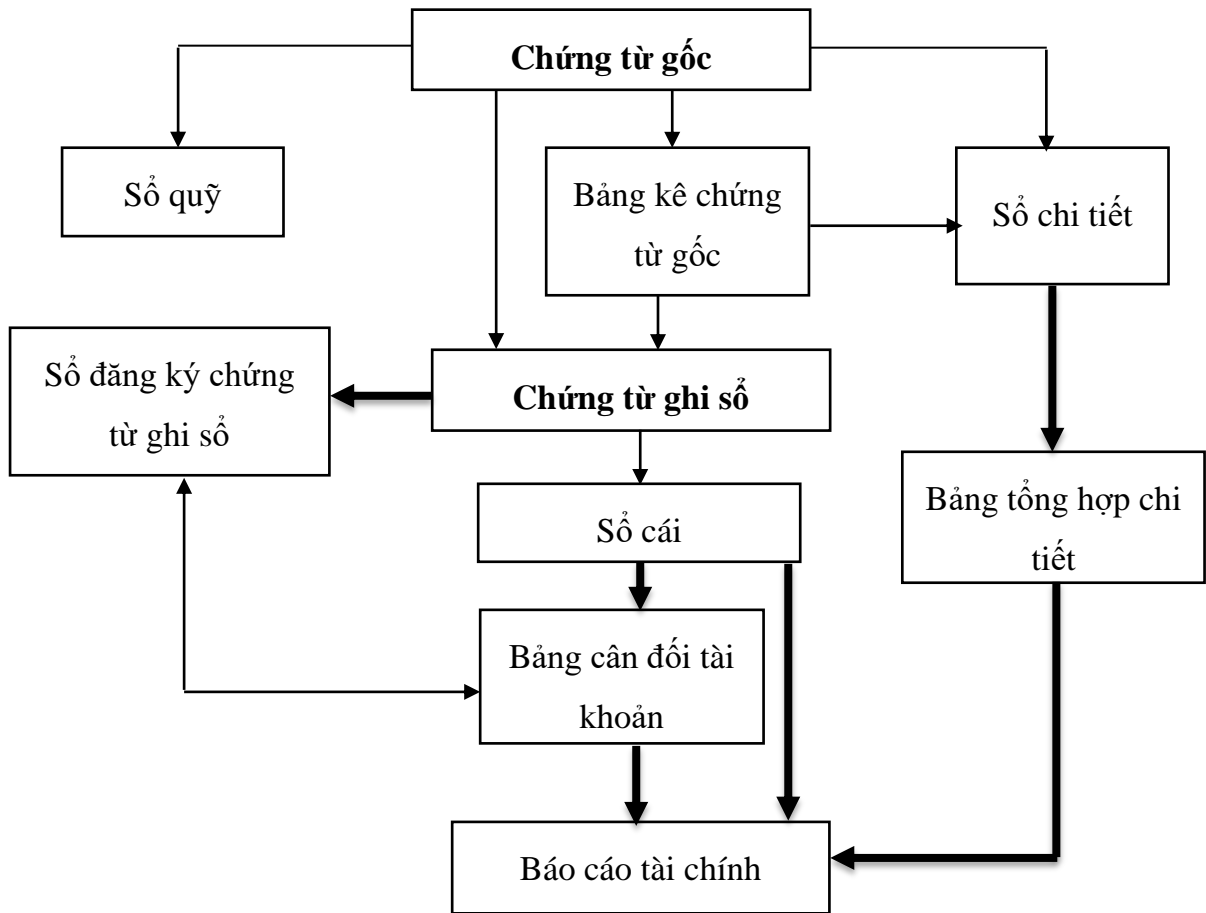
- Kế toán tổng hợp (Võ Thị Hạ Trâm): tập hợp chi phí sản xuất và phân bổ chi phí cần phân bổ vào giá thành sản phẩm, tính giá thành sản phẩm, xác định kết quả kinh doanh tiêu thụ, lập báo cáo tài chính.

- Kế toán thanh toán (Trần Thị Cúc): có nhiệm vụ chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, theo dõi công nợ với khách hàng, các khoản tạm ứng. Có trách nhiệm mở đầy đủ các sổ chi tiết, tổng hợp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc phần hành của mình. Theo dõi định kỳ đối chiếu và tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng .

- Kế toán NVL và các khoản khác (Nguyễn Minh Diệp): có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập xuất tồn của Công ty. Bên cạnh đó còn có nhiệm vụ theo dõi thanh toán lương và các khoản trích theo lương, tình hình tài sản cố định của công ty.

Thủ Quỹ (Bùi Thu Nga): Thực hiện thu, chi tiền mặt, séc, ngân phiếu nộp vào ngân hàng và nhận tiền từ ngân hàng về quỹ, rút số dư tồn quỹ hằng ngày, lập báo cáo quỹ hằng ngày và định kỳ đối chiếu với kế toán thanh toán. Thủ quỹ là người chịu trách nhiệm quản lý tiền mặt của công ty, do vậy phải mở sổ và rút số dư tiền mặt kịp thời để cung cấp thông tin về quỹ tiền mặt cho ban lãnh đạo. Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

2.1.5.3. Hình thức kế toán mà công ty áp dụng.



Sơ đồ 2.6. Sơ đồ trình tự chứng từ ghi sổ kế toán tại Công ty

Ghi chú: \longrightarrow Ghi hằng ngày

\longrightarrow Ghi định kỳ hoặc cuối tháng

\longleftrightarrow Đối chiếu kiểm tra

❖ Trình tự ghi sổ

- Hằng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ. Căn

cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào sổ Cái. Các chứng từ gốc sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi sổ chi tiết.

- Cuối tháng kế toán tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, tính ra tổng phát sinh Nợ, tổng phát sinh Có và số dư tài khoản trên sổ Cái. Căn cứ vào sổ Cái lập bảng cân đối số phát sinh.

- Sau khi đối chiếu khớp số liệu ghi trên sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ sổ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các TK trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của các TK trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Niên độ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, theo thông tư 200/2014/TT-BCT ban chấp hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Các chính sách kế toán – tài chính khác tại Công ty

+ Hệ thống chứng từ kế toán: công ty áp dụng hệ thống chứng từ thống nhất bắt buộc và hệ thống chứng từ kế toán hướng dẫn do Bộ tài chính ban hành.

+ Hệ thống báo cáo kế toán: đơn vị sử dụng báo cáo tài chính bao gồm

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: Việt Nam Đồng (VNĐ)

- Kỳ kế toán: năm
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: được tính theo phương pháp đường thẳng.

2.2. Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn.

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH Sông Kôn

2.2.1.1. Cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty

Bảng 2.3. Bảng phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của công ty qua 3 năm 2018, 2019, 2020*(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch 2019/2018			Chênh lệch 2020/2019		
	Số tiền bình quân	Tỷ trọng	Số tiền bình quân	Tỷ trọng	Số tiền bình quân	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(1)	8=7/1* 100	(9)=(4)- -(2)	(10)=(5)-(3)	11=10/3* 100	(12)=(6)- (4)
A. TSNH	11.779.710.519	83,23	14.543.870.705	87,79	18.001.794.549	90,85	2.764.160.186	23,46	4,56	3.457.923.844	19,21	3,06
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.075.638.779	21,73	355.071.417	2,14	632.467.205	3,19	-2.720.567.362	-88,45	-19,59	277.395.788	43,86	1,05
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.466.446.095	52,75	13.526.103.745	81,65	14.252.600.904	71,93	6.059.657.650	81,16	28,9	726.497.159	5,10	-9,72
III. Hàng tồn kho	1.237.625.645	8,75	662.695.543	4	2.960.500.881	14,94	-574.930.102	-46,45	-4,75	2.297.805.338	77,62	10,94
IV. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	156.225.560	0,79	-	-	-	156.225.560	100,00	0,79
B. TSDH	2.373.866.927	16,77	2.022.149.509	12,21	1.813.031.773	9,15	-351.717.418	-14,82	-4,56	-209.117.736	-11,53	-3,06
TỔNG TÀI SẢN	14.153.577.446	100	16.566.020.214	100	19.814.826.322	100	2.412.442.768	17,04	0	3.248.806.108	16,40	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2018-2020 của Công ty)

- Về mặt quy mô tài sản

-Giai đoạn 2018-2019

Từ bảng số liệu trên ta thấy tổng Tài sản cuối năm 2019 của doanh nghiệp tăng 2.412.442.768 đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 17,04%. Điều đó cho thấy vào năm 2019 doanh nghiệp đã mở rộng quy mô tài sản so với năm 2018. Cụ thể doanh nghiệp đã tăng cường mở rộng đầu tư vào TSNH. Nhưng TSNH vẫn chiếm trên 80% trong tổng tài sản.

TSNH năm 2019 tăng 2.764.160.186 đồng tương ứng tăng 23,46% so với năm 2018. Doanh nghiệp đã tăng đầu tư thêm vào TSNH. Có thể là do doanh nghiệp đã thay đổi quy mô của từng khoản mục trong TSNH.

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền năm 2019 giảm 2.720.567.362 đồng tương ứng với tốc độ giảm 88,45%. Số tiền hiện có của doanh nghiệp giảm do doanh nghiệp bán được hàng nhưng bán bằng hình thức bán chịu trong khi phải nhập nguyên liệu, thiết bị liên tục vì vậy lượng tiền tại quỹ của doanh nghiệp giảm xuống. Điều này cho thấy tình hình về tính thanh khoản giảm xuống.

HTK của doanh nghiệp năm 2019 giảm 574.930.102 đồng tương ứng với tốc độ giảm 46,45%. Lượng hàng tồn trong kho giảm do doanh nghiệp đã đẩy mạnh công tác bán hàng bằng việc chạy quảng cáo, nâng cao chất lượng sản phẩm nên lượng hàng hóa tiêu thụ tăng làm giá trị hàng tồn kho của công ty giảm mạnh.

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 6.059.657.650 đồng tương ứng tốc độ tăng 81,16%. Do năm 2019 doanh nghiệp đã không thu hồi được nợ cũ của khách hàng nên giá trị khoản phải thu khách hàng tăng cũng như doanh nghiệp muốn tăng doanh thu nên bán hàng theo hình thức bán chịu. Điều đó cho thấy công tác quản lý khách hàng của công ty chưa được tốt. Công ty chưa làm tốt công tác thôi thúc khách hàng trả nợ và phân loại khách hàng trước khi bán chịu. Vì vậy làm cho giá trị các khoản phải thu tăng lên.

Như vậy mức tăng của khoản mục các khoản phải thu cao hơn mức giảm của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, khoản mục hàng tồn kho nên làm cho tổng giá trị TSNH của doanh nghiệp tăng 2.764.160.186 đồng.

- Giai đoạn 2019–2020

Từ bảng số liệu trên ta thấy tổng Tài sản cuối năm 2020 của doanh nghiệp tăng 3.248.806.108 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 16,40%. Điều đó cho thấy vào năm 2018 doanh nghiệp đã mở rộng quy mô tài sản so với năm 2019. Cụ thể doanh nghiệp tăng đầu tư vào cả TSNH.

TSNH năm 2018 tăng 3.457.923.844 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 19,21% so với năm 2019. Doanh nghiệp đã tăng đầu tư thêm vào TSNH. Có thể là do doanh nghiệp đã thay đổi quy mô của từng khoản mục trong TSNH.

Khác với năm 2019 thì đến năm 2020 khoản mục HTK tăng lên rất nhiều, tăng lên đến 2.627.681.940 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 77,62%. Đồng thời ba khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, TSNH khác và các khoản phải thu ngắn hạn thì đều tăng nhưng tăng nhiều nhất là khoản mục phải thu ngắn hạn tăng 726.497.159 đồng, sau đó là khoản tiền và các khoản tương đương tiền tăng 277.395.788 đồng và cuối cùng tăng ít nhất là khoản mục TSNH khác tăng 156.225.560 đồng.

Khoản mục tiền và tương đương tiền năm 2018 tăng 277.395.788 đồng do doanh nghiệp đã bán được nhiều hàng hóa, vật tư thiết bị công trình cho nhiều đối tác và đồng thời thu hồi được công nợ từ những khách hàng cũ nên làm cho lượng tiền tại quỹ của doanh nghiệp tăng lên hẳn so với năm 2019.

Khoản mục HTK lại tăng 2.297.805.338 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 2.297.805.338%. HTK tăng do doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, hàng hóa được sản xuất ra nhiều hơn so với năm 2019. Bởi lẽ doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình sản xuất hàng hóa là do có nhiều đơn đặt hàng giao cho khách hàng đầu năm 2021 nên lượng hàng hóa sản xuất ra năm 2020 nhiều hơn so với năm trước. Mặt khác, số lượng hàng hóa bán ra giảm ảnh hưởng lớn của covid. Điều đó làm cho tổng giá trị HTK của doanh nghiệp tăng mạnh.

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng, cụ thể là khoản phải thu khách hàng tăng 726.497.159 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 5,10%. Do năm 2019 doanh nghiệp đã không thu hồi được nợ cũ của khách hàng nên giá trị khoản phải thu khách hàng tăng cũng như doanh nghiệp muốn tăng doanh thu nên bán hàng theo hình thức bán chịu. Điều đó cho thấy công tác quản lý khách hàng của công ty chưa được tốt. Công ty chưa làm tốt công tác thôi thúc khách hàng trả nợ và phân loại khách hàng trước khi bán chịu. Vì vậy làm cho giá trị các khoản phải thu tăng lên.

Khoản mục TSNH khác năm 2020 tăng 156.225.560 đồng do doanh nghiệp chưa phân bổ chi phí công cụ dụng cụ của kỳ trước.

Như vậy khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, HTK, các khoản phải thu, TSNH khác đều tăng nên làm cho tổng giá trị TSNH của doanh nghiệp tăng 3.457.923.844 đồng so với năm 2019.

- Về mặt kết cấu tài sản
- **Giai đoạn 2018-2019**

Từ bảng số liệu 2.3, ta thấy rằng quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng giảm không ổn định qua các năm và kết cấu tài sản cũng có sự biến động.

Tỷ trọng TSNH năm 2018 là 83,23%, đến năm 2019 tăng lên là 87,79% tăng 4,56% so với năm trước. Chứng tỏ doanh nghiệp đã tăng cường đầu tư vào TSNH.

Khoản mục tiền và tương đương tiền là khoản mục có tỷ trọng giảm nhiều nhất trong tổng TSNH. Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền đến năm 2019 đã giảm đi 19,59%. Do doanh nghiệp bán hàng theo phương thức bán chịu nên lượng tiền tại quỹ không nhiều trong khi phải liên tục nhập nguyên vật liệu vào để phục vụ sản xuất chế biến nên làm cho khoản mục này giảm mạnh.

Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp và tỷ trọng này vẫn có xu hướng tăng. Đến năm 2019 tỷ trọng khoản mục này đã tăng lên 28,9%. Cụ thể, tỷ trọng các khoản phải thu cuối năm 2018 là 52,75% đến cuối năm 2019 là 81,65%. Sở dĩ tỷ trọng khoản mục phải thu ngắn hạn tăng do công ty chưa thực hiện tốt chính sách quản lý khách hàng để thu hồi được nợ và đồng thời việc bán hàng bằng phương thức bán chịu cũng làm tăng khoản phải thu.

Tỷ trọng *HTK* có xu hướng giảm từ 8,75% vào năm 2018 xuống còn 4% vào năm 2019. Đến năm 2019 thì tỷ trọng HTK đã giảm đi 4,75%, sở dĩ vì doanh nghiệp đã tăng cường mở rộng cải tiến mẫu mã sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nên đã đẩy mạnh công tác tiêu thụ dăm & gỗ chi tiết làm lượng hàng hóa bán ra nhanh hơn giảm lượng hàng tồn đọng trong kho.

Như vậy, tổng tỷ trọng tăng của khoản mục phải thu ngắn hạn là 28,9% cao hơn tỷ trọng giảm của các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, HTK nên làm cho tổng tỷ trọng TSNH của doanh nghiệp năm 2019 tăng 4,56% so với năm 2018.

- Giai đoạn 2019-2020

Tỷ trọng TSNH năm 2019 là 87,79% đến năm 2020 tăng lên 90,85% tăng 19,21% so với năm trước.

Khoản mục tiền và tương đương tiền năm 2019 chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng tài sản nhưng lại có xu hướng tăng. Đến năm 2020 tỷ trọng khoản mục tiền tăng lên đến 3.19%, tăng 1,05% so với năm 2019, do doanh nghiệp đã bán được nhiều hàng hóa và đồng thời thu hồi được công nợ từ những khách hàng cũ nên làm cho lượng tiền tại quỹ của doanh nghiệp tăng lên hẳn so với năm 2019.

Các khoản phải thu ngắn hạn có tỷ trọng giảm, cụ thể là khoản phải thu khách hàng giảm. So với năm 2019 thì đến năm 2020 khoản mục này giảm 9,72%. Khoản mục phải thu khách hàng giảm do doanh nghiệp đã nhận thấy được những thiếu sót trong công tác quản lý khách hàng của đơn vị mình vào năm 2019. Nên qua năm 2020 doanh nghiệp đã thực hiện tốt công tác quản lý, thôi thúc khách hàng trả nợ và phân loại khách hàng khi bán chịu cũng như thường xuyên theo dõi khả năng trả nợ của khách hàng nên đến năm 2020 doanh nghiệp đã thu hồi được nợ. Điều đó làm cho tỷ trọng khoản phải thu khách hàng nói riêng và các khoản phải thu ngắn hạn nói chung giảm.

Khoản mục HTK có xu hướng tăng nhiều nhất. Năm 2019 HTK chiếm 4% nhưng đến năm 2020 tăng lên đến 14,94, tăng 10.94% so với năm trước. HTK tăng do doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm, hàng hóa hơn so với năm 2019. Bởi lẽ doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình sản xuất sản phẩm do doanh nghiệp đã sản xuất hàng hóa theo đơn đặt hàng đầu năm 2021 nên lượng hàng hóa bán ra năm 2020 nhiều hơn so với năm trước. Điều đó làm cho tỷ trọng HTK của doanh nghiệp tăng mạnh.

Khoản mục TSNH khác năm 2020 tăng 0,79% do doanh nghiệp chưa phân bổ số chi phí công cụ dụng cụ của kỳ trước.

Như vậy, tổng tỷ trọng giảm của các khoản mục HTK, tiền và các khoản tương đương tiền, TSNH khác là tăng 15,84% cao hơn tỷ trọng giảm của khoản mục khoản phải thu ngắn hạn nên làm cho tổng tỷ trọng TSNH của doanh nghiệp giảm 3,06% so với năm 2019.

2.2.1.2. Cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty

Bảng 2.4. Bảng phân tích cấu trúc tài sản dài hạn của công ty qua 3 năm 2018, 2019, 2020*(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch 2019/2018			Chênh lệch 2020/2019		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(1)	$8=7/1*100$	$(9)=(4)-(2)$	$(10)=(5)-(3)$	$11=10/3*100$	$(12)=(6)-(4)$
A. TSNH	11.779.710.519	83,23	14.543.870.705	87,79	18.001.794.549	90,85	2.764.160.186	23,46	4,56	3.457.923.844	19,21	3,06
B. TSDH	2.373.866.927	16,77	2.022.149.509	12,21	1.813.031.773	9,15	-351.717.418	-14,82	-4,56	-209.117.736	-11,53	-3,06
I. TSCĐ	387.961.974	2,74	329.590.346	1,99	335.352.505	1,69	-58.371.628	-15,05	-0,75	5.762.159	1,75	-0,3
II. BĐS đầu tư	1.679.633.487	11,87	1.496.005.435	9,03	1.285.546.496	6,49	-183.628.052	-10,93	-2,84	-210.458.939	-14,07	-2,54
III. Tài sản dài hạn khác	306.271.466	2,16	196.553.728	1,19	192.132.772	0,97	-109.717.738	-35,82	-0,97	-4.420.956	-2,25	-0,22
TỔNG TÀI SẢN	14.153.577.446	100	16.566.020.214	100	19.814.826.322	100	2.412.442.768	17,04	0	3.248.806.108	16,4	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2018-2020 của Công ty)

- Về mặt quy mô tài sản

- **Giai đoạn 2018-2019**

Từ bảng số liệu trên ta thấy tổng Tài sản cuối năm 2019 của doanh nghiệp tăng 2.412.442.768 đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 17,04%. Điều đó cho thấy vào năm 2019 doanh nghiệp đã mở rộng quy mô tài sản so với năm 2018. Nhưng mức tăng của tổng tài sản là do ảnh hưởng bởi mức tăng của TSNH còn TSDH trong khi đó lại có xu hướng giảm.

TSDH năm 2019 giảm 351.717.418 đồng tương ứng với tốc độ giảm 14,82% so với năm 2018. Doanh nghiệp đã giảm đầu tư vào TSDH. Có thể là do doanh nghiệp đã thay đổi quy mô của từng khoản mục trong TSDH.

TSCĐ của doanh nghiệp năm 2019 giảm 58.371.628 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 15,05%. Năm 2019, doanh nghiệp không thay đổi giá trị gốc của *TSCĐ*, không mua sắm thêm bất kì máy móc thiết bị nào cả nhưng giá trị hao mòn của các loại tài sản tăng lên theo thời gian nên làm cho giá trị còn lại của *TSCĐ* giảm.

Khoản mục bất động sản đầu tư thì nhìn chung qua năm 2019 thì doanh nghiệp không quan tâm, đầu tư vào khoản mục này nhiều nên làm cho giá trị khoản mục giảm 183.628.052 đồng tương ứng giảm 10,93% so với năm 2018. Vì có lẽ doanh nghiệp chỉ tập trung vào việc đầu tư kinh doanh chứ không muốn đầu tư thêm tài chính để kiếm lời để giảm thiểu rủi ro tài chính cho đơn vị mình.

Khoản mục TSDH khác của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng TSDH và có xu hướng giảm từ 306.271.466 đồng vào năm 2018 xuống còn 196.553.728 đồng vào năm 2019. Như vậy so với năm 2018 thì năm 2019 khoản mục TSDH khác giảm 109.717.738 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 35,82%. Do doanh nghiệp đã phân bổ dần các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản qua các kỳ sau nên giá trị TSDH khác năm 2019 đã giảm hơn năm trước.

- **Giai đoạn 2019-2020**

Từ bảng số liệu trên ta thấy tổng Tài sản cuối năm 2020 của doanh nghiệp tăng 3.248.806.108 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 16,40%. Điều đó cho thấy vào năm 2018 doanh nghiệp đã mở quy mô tài sản so với năm 2019. Nhưng mức

tăng của tổng tài sản là do ảnh hưởng bởi mức tăng của TSNH còn TSDH trong khi đó lại có xu hướng giảm.

TSDH năm 2020 giảm 209.117.736 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 11,53% so với năm 2017. Doanh nghiệp đã giảm đầu tư vào TSDH.

TSCĐ năm 2020 tăng 5.762.159 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 1,75%. Mức tăng của *TSCĐ* cho thấy công ty đã đầu tư vào *TSCĐ* nên làm tăng giá trị *TSCĐ*.

Khoản mục bất động sản đầu tư giảm 210.458.939 đồng tương ứng tốc độ giảm 14,07 so với 2 năm trước do doanh nghiệp không quan tâm, đầu tư vào khoản mục này nhiều. Vì có lẽ doanh nghiệp chỉ tập trung vào việc đầu tư kinh doanh chứ không muốn đầu tư thêm tài chính để kiếm lời để giảm thiểu rủi ro tài chính cho đơn vị mình.

TSDH khác của doanh nghiệp năm 2020 giảm 4.420.956 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm là 2,25%. Do doanh nghiệp đã phân bổ dần các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản qua các kỳ sau nên giá trị TSDH khác năm 2018 đã giảm hơn năm trước.

- Về mặt kết cấu tài sản

- **Giai đoạn 2018-2019**

Từ bảng số liệu 2.4, ta thấy rằng quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng giảm không ổn định qua các năm và kết cấu tài sản cũng có sự biến động.

Tỷ trọng TSDH năm 2018 là 16,77% đến năm 2019 giảm xuống là 12,21% giảm 4,56% so với năm trước.

Khoản mục TSCĐ là khoản mục có xu hướng giảm. Tỷ trọng *TSCĐ* đến năm 2019 đã giảm xuống còn 1,99%. Doanh nghiệp đã không đầu tư thêm vào máy móc, thiết bị vì vẫn còn sử dụng được nhưng các tài sản đã hao mòn dần theo thời gian nên làm giảm giá trị còn lại của *TSCĐ*.

Các khoản bất động sản đầu tư thì doanh nghiệp đã giảm đầu tư vào khoản mục này làm tỷ trọng này giảm từ 11,87% năm 2018 xuống còn 9,03% vào năm 2019. Vì có lẽ doanh nghiệp chỉ tập trung vào việc đầu tư kinh doanh chứ không muốn đầu tư thêm tài chính để kiếm lời để giảm thiểu rủi ro tài chính cho đơn vị mình.

Còn khoản mục TSDH khác năm 2019 có sự biến động giảm 0,97% so với năm 2018. Do doanh nghiệp đã phân bổ dần các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản đang chờ phân bổ qua các năm khác.

- Giai đoạn 2019-2020

Tỷ trọng TSDH năm 2019 là 12,21% đến năm 2020 giảm xuống còn 9,15% so với năm trước.

Khoản mục TSCĐ có xu hướng giảm. Đến năm 2020 tỷ trọng khoản mục TSCĐ từ 1,99% giảm xuống còn 1,69%, giảm 0.3% so với năm 2019. Do một bộ phận tài sản, máy móc thiết bị tạm thời bị lạc hậu, lỗi thời nên công ty đã thanh lý bớt những loại tài sản lạc hậu này nên làm giảm giá trị TSCĐ.

Các khoản bất động sản đầu tư thì doanh nghiệp đã giảm đầu tư vào khoản mục này làm tỷ trọng này giảm từ 9,03% năm 2018 xuống còn 6,49% vào năm 2019. Vì có lẽ doanh nghiệp chỉ tập trung vào việc đầu tư kinh doanh chứ không muốn đầu tư thêm tài chính để kiếm lời để giảm thiểu rủi ro tài chính cho đơn vị mình.

Khoản mục TSDH khác năm 2020 giảm 0,22%. Do doanh nghiệp đã phân bổ nhưng chưa phân bổ hết các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản qua các kỳ sau nên giá trị TSDH khác năm 2020 đã giảm hơn năm trước. Nhưng so với năm 2019 thì năm 2020 khoản TSDH khác chiếm tỷ trọng thấp hơn trong tổng TSDH nên dẫn đến sự chênh lệch tỷ trọng giảm.

Công ty là một doanh nghiệp sản xuất chế biến có tỷ trọng tài sản dài hạn tương đối hợp lý nhất là tỷ trọng TSCĐ của công ty tăng lên theo hàng năm, điều đó nói lên rằng công ty đã chú trọng tới việc đầu tư mua sắm cải tạo TSCĐ để mở rộng sản xuất kinh doanh nhằm tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, ta nhận thấy tài sản ngắn hạn của công ty liên tục tăng qua các năm nhất là khoản phải thu và hàng tồn kho. Điều đó cho thấy lượng vốn của công ty bị các đơn vị khác chiếm dụng và bị ứ đọng còn nhiều. Công ty đã không được sử dụng khoản này để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh mà phải tiến hành vay ngắn hạn ngân hàng và phải chịu chi phí lãi cho các khoản vay này. Trước tình hình đó công ty cần áp dụng các chính sách tín dụng hợp lý để giảm số dư khoản phải thu và tăng cường thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa nhằm giảm lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp. Với tình hình hiện

tại thì công ty nên tiếp tục phát huy cấu trúc tài sản phù hợp nhưng doanh nghiệp phải lưu ý nếu cứ giảm nhiều quá lâu dài thì ảnh hưởng làm giảm cấu trúc quy mô tài sản. Tóm lại, qua việc phân tích biến động quy mô tài sản và cơ cấu tài sản ta nhận thấy cấu trúc tài sản của công ty phù hợp với đặc điểm kinh doanh là sản xuất chế biến gỗ của doanh nghiệp.

Lấy ví dụ của Công ty chế biến gỗ Thuận An ta thấy, tài sản ngắn hạn năm 2019 là 452.099.809.862 đồng, năm 2020 là 466.616.518.858 đồng, Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 4.437.211.690 đồng nhưng 2020 lại là 4.863.827.642 đồng. Qua đó ta thấy, mặc dù tài sản ngắn hạn của công ty tăng nhưng lợi nhuận vẫn tăng, cho thấy cấu trúc tài sản của doanh nghiệp thay đổi hợp lý. Ta thấy kết cấu tài sản của công ty TNHH Sông Kôn tương tự với kết cấu Công ty chế biến gỗ Thuận An (1 công ty có thị phần lớn & lợi nhuận tăng qua các năm) thì kết cấu của Sông Kôn là hợp lý. Do vậy, cần phát huy cấu trúc tài sản như trên.

2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Sông Kôn

Bảng 2.5. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của công ty qua 3 năm 2018, 2019, 2020

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
A. NPT	7.116.392.599	9.139.076.777	12.160.437.906	2.022.684.178	28,42	3.021.361.129	33,06
I. Nợ ngắn hạn	7.116.392.599	9.139.076.777	12.160.437.906	2.022.684.178	28,42	3.021.361.129	33,06
1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.186.772.945	6.074.297.842	7.554.963.285	1.887.524.897	45,08	1.480.665.443	24,38
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	397.134.965	872.676.192	602.676.193	475.541.227	54,49	-269.999.999	-30,94
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	364.653.915	473.788.961	359.930.357	109.135.046	29,93	-269.999.999	-30,94
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	292.181.819	292.181.818	779.339.999	-1	-3,42x10 ⁻⁷	-113.858.604	-24,03
5. Phải trả ngắn hạn khác	938.287.643	825.709.169	618.081.607	-112.578.474	-12	487.158.181	166,73
6. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	937.142.200	1.367.104.495	490.119.312	429.962.295	45,88	-207.627.562	-25,15
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	219.112	219.112	804.518.506	0	0	-876.985.183	-64,15
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
B. VCSH	7.037.184.847	7.426.943.437	7.654.388.416	389.758.590	5,54	227.444.979	3,06
I. VCSH	7.037.184.847	7.426.943.437	7.654.388.416	389.758.590	5,54	227.444.979	3,06
TỔNG NGUỒN VỐN	14.153.577.446	16.566.020.214	19.814.826.322	2.412.442.768	17,04	3.248.806.108	19,61

(Báo cáo tài chính 2018-2020 của Công ty)

- Giai đoạn 2018-2019

Qua bảng số liệu 2.5 ta thấy tổng nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2019 tăng 2.412.442.768 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 17,04%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã mở rộng về quy mô nguồn vốn so với năm 2018. Sự thay đổi này là do sự thay đổi của các khoản mục nợ phải trả và VCSH trong tổng nguồn vốn.

Nợ phải trả năm 2019 của doanh nghiệp đã tăng thêm 2.022.684.178 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 28,42%. Doanh nghiệp đã mở rộng quy mô nợ phải trả tương đối lớn. Cụ thể là mở rộng quy mô nợ ngắn hạn, vì khoản mục nợ ngắn hạn là khoản mục chiếm tỷ trọng tối đa trong tổng giá trị nợ phải trả. Còn doanh nghiệp chưa quan tâm đến khoản nợ dài hạn.

Khoản mục phải trả người bán ngắn hạn tăng 1.887.524.897 đồng tương ứng với tốc độ tăng 45,08%. Do doanh nghiệp chưa thu hồi được nợ từ khách hàng để thanh toán lại cho nhà cung cấp, còn lượng tiền tại quỹ của doanh nghiệp thì để dành mua nguyên vật liệu để phục vụ cho quá trình sản xuất nên chưa thanh toán các khoản phải trả cho người bán nên giá trị khoản mục này tăng lên. Việc tăng các khoản phải trả người bán giúp công ty có thêm vốn để đầu tư cho hoạt động kinh doanh với chi phí thấp.

Thuế và các khoản thuế phải nộp nhà nước tăng 109.135.046 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 29,93%. Cụ thể là các khoản thuế GTGT, thuế TNDN, thuế nhà đất và các loại thuế khác đều tăng lên nên làm cho giá trị khoản thuế phải nộp nhà nước tăng lên.

Vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp năm 2019 tăng 429.962.295 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 45,88%. Do năm 2019 doanh nghiệp vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và vay từ cá nhân ông Võ Vạn Toàn để bổ sung vốn kinh doanh. Nhận thấy quy mô kinh doanh của công ty không ngừng tăng qua các năm trong đó VCSH chỉ biến động tăng nhẹ, vì vậy nguồn vốn kinh doanh một phần được huy động từ nguồn vay ngắn hạn.

Các khoản mục phải trả ngắn hạn khác giảm 112.578.474 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 12%. Do doanh nghiệp đã đóng bớt các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 vẫn trích số tiền là 219.112 đồng như năm 2018.

Người mua trả tiền trước năm 2019 giảm 291.359.585 đồng tương ứng với tốc độ giảm 73,36%. Do công ty đang nói lòng chính sách tín dụng cho khách hàng. Trong điều kiện kinh tế khó khăn việc ứng trước tiền được các doanh nghiệp tính toán thận trọng khiến giá trị các khoản người mua trả tiền trước liên tục giảm. Mặt khác, yêu cầu ứng trước tiền hàng của công ty đối với khách hàng chỉ áp dụng cho những khách hàng mới, những khách hàng đã có lịch sử giao dịch tốt thì không cần ứng trước tiền.

Về VCSH năm 2019 tăng 389.758.590 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 5,54%. Do doanh nghiệp đã tăng cường huy động vốn và dùng nguồn lợi nhuận do kinh doanh có lãi để tăng cường nguồn vốn tự có, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Đây là quyết định đúng đắn của doanh nghiệp nhằm cải thiện tính tự chủ của doanh nghiệp mình.

- Giai đoạn 2019-2020

Qua bảng số liệu 2.5 ta thấy tổng nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2020 tăng 3.248.806.108 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 19,61%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã mở rộng về quy mô nguồn vốn so với năm 2019. Sự thay đổi này là do sự thay đổi của các khoản mục nợ phải trả và VCSH trong tổng nguồn vốn.

Nợ phải trả năm 2020 của doanh nghiệp đã tăng thêm 3.021.361.129 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 33,06%. Doanh nghiệp đã mở rộng quy mô nợ phải trả tương đối lớn. Cụ thể là mở rộng quy mô nợ ngắn hạn, vì khoản mục nợ ngắn hạn là khoản mục chiếm tỷ trọng tối đa trong tổng giá trị nợ phải trả. Còn doanh nghiệp chưa quan tâm đến khoản nợ dài hạn.

Khoản mục phải trả người bán ngắn hạn tăng 1.480.665.443 đồng tương ứng với tốc độ tăng 24,38%. Do doanh nghiệp chưa thu hồi được nợ từ khách hàng để thanh toán lại cho nhà cung cấp, còn lượng tiền tại quỹ của doanh nghiệp thì để dành mua nguyên vật liệu để phục vụ cho quá trình sản xuất nên chưa thanh toán các khoản phải trả cho người bán nên giá trị khoản mục này tăng lên. Việc tăng các khoản phải trả người bán giúp công ty có thêm vốn để đầu tư cho hoạt động kinh doanh với chi phí thấp.

Thuế và các khoản thuế phải nộp nhà nước giảm 269.999.999 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 30,94%. Cụ thể là các khoản thuế GTGT, thuế TNDN, thuế nhà đất và các loại thuế khác đều giảm lên nên làm cho giá trị khoản thuế phải nộp nhà nước giảm đi.

Vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp năm 2020 giảm 207.627.562 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 25,15%. Do năm 2019 doanh nghiệp đã thu hồi được nợ từ khách hàng và bán được nhiều hàng hóa làm tăng doanh thu nên khả năng thanh toán của doanh nghiệp được nâng cao. Do đó doanh nghiệp đã tăng cường sử dụng vốn tự có và giảm vay từ bên ngoài để cải thiện tính tự chủ của doanh nghiệp mình.

Các khoản mục phải trả ngắn hạn khác tăng 487.158.181 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 166,73%. Do doanh nghiệp còn phải đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ. Vào năm 2020 doanh nghiệp có thêm khoản cổ tức còn phải trả và các khoản phải trả khác nên khoản phải trả khác tăng so với năm trước.

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng 804.299.394 hay khoản *doanh thu chưa thực hiện* cũng giảm -113.858.604 tương ứng tốc độ giảm là 24,03%.

Người mua trả tiền trước năm 2020 giảm 269.999.999 đồng tương ứng với tốc độ giảm 30,94%. Do công ty đang nói lòng chính sách tín dụng cho khách hàng. Trong điều kiện kinh tế khó khăn việc ứng trước tiền được các doanh nghiệp tính toán thận trọng khiến giá trị các khoản người mua trả tiền trước liên tục giảm. Mặt khác, yêu cầu ứng trước tiền hàng của công ty đối với khách hàng chỉ áp dụng cho những khách hàng mới, những khách hàng đã có lịch sử giao dịch tốt thì không cần ứng trước tiền.

Về VCSH năm 2020 tăng 227.444.979 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 3,06%. Do doanh nghiệp đã tăng cường huy động vốn và dùng nguồn lợi nhuận do kinh doanh có lãi để tăng cường nguồn vốn tự có, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Đây là quyết định đúng đắn của doanh nghiệp nhằm cải thiện tính tự chủ của doanh nghiệp mình.

Bảng 2.6. Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty*(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1. Nợ phải trả	Đồng	7.116.392.599	9.139.076.777	12.160.437.906	2.022.684.178	28,42	3.021.361.129	33,06
2. VCSH	Đồng	7.037.184.847	7.426.943.437	7.654.388.416	389.758.590	5,54	227.444.979	3,06
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	14.153.577.446	16.566020214	19.814.826.322	2.412.442.768	17,04	3.248.806.108	20
4. Tỷ suất nợ ($4=1/3*100$)	%	50,28	55,17	69,07	4,89	9,73	13,9	25,19
5. Tỷ suất tự tài trợ ($5=2/3*100$)	%	49,72	44,83	30,93	-4,89	-9,84	-13,9	-31

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2018-2020 của Công ty)

- Giai đoạn 2018-2019

Từ bảng số liệu trên ta thấy tính tự chủ về tài chính của công ty có sự biến động nhẹ. Cụ thể, năm 2019 nguồn vốn của công ty tăng 2.412.442.768 đồng so với năm 2018, trong đó mức tăng chủ yếu là của nợ phải trả dẫn đến tỷ suất nợ phải trả của công ty năm 2019 chiếm tỷ trọng cao trên 50% trong tổng nguồn vốn của công ty.

Năm 2019 tỷ suất nợ là 55,17% trong khi năm 2018 chỉ có 50,28%. Mà tỷ suất nợ cao thể hiện mức độ phụ thuộc của công ty vào các chủ nợ nhiều, khả năng tiếp nhận các khoản vay nợ càng khó. Và cùng với sự biến động của tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ biến động tương ứng, cụ thể: năm 2018 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 49,72%, năm 2019 giảm xuống còn 44,83%. Với tỷ lệ như vậy thì ta thấy công ty còn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nợ vay từ bên ngoài. Nếu tình trạng nợ đọng như thế vẫn tiếp tục diễn ra thì đến một lúc nào đó công ty sẽ đứng trước tình trạng khó khăn trong việc thanh toán nợ và gây ảnh hưởng đến hiệu quả cho quá trình hoạt động sản xuất của công ty.

Sở dĩ tỷ suất nợ tăng và tỷ suất tự tài trợ giảm trong khi nguồn vốn công ty vẫn tăng. Vì do mức tăng của VCSH thấp hơn mức tăng của Nợ phải trả nên công ty vẫn đang sử dụng vốn bên ngoài nhiều hơn vốn tự có. Vì trong năm 2019 thì doanh nghiệp có những khoản nợ của khách hàng vẫn chưa thu hồi được trong khi lượng tiền tại quỹ chỉ đủ chi trả để mua sắm nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Nên doanh nghiệp đang thiếu vốn để kinh doanh và để chi trả cho các khoản phải trả, phải nộp khác nên doanh nghiệp phải vay mượn từ bên ngoài như các chủ nợ, ngân hàng. Do đó làm khoản nợ phải trả tăng lên. Doanh nghiệp tăng sự phụ thuộc tài chính bên ngoài và giảm sự tự chủ về tài chính.

- Giai đoạn 2019-2020

Từ bảng số liệu trên ta thấy tính tự chủ về tài chính của công ty có sự biến động nhẹ. Cụ thể, năm 2020 nguồn vốn của công ty tăng 3.248.806.108 đồng so với năm 2019, trong đó mức tăng chủ yếu là của nợ phải trả dẫn đến tỷ suất nợ phải trả của công ty năm 2020 chiếm tỷ trọng cao trên 50% trong tổng nguồn vốn của công ty.

Năm 2020 tỷ suất nợ là 69,07% trong khi năm 2019 chỉ có 55,17%. Mà tỷ suất nợ cao thể hiện mức độ phụ thuộc của công ty vào các chủ nợ nhiều, khả năng tiếp nhận các

khoản vay nợ càng khó. Và cùng với sự biến động của tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ biến động tương ứng, cụ thể: năm 2019 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 44,83%, năm 2020 giảm xuống còn 30,93%. Với tỷ lệ như vậy thì ta thấy công ty còn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nợ vay từ bên ngoài. Nếu tình trạng nợ đọng như thế vẫn tiếp tục diễn ra thì đến một lúc nào đó công ty sẽ đứng trước tình trạng khó khăn trong việc thanh toán nợ và gây ảnh hưởng đến hiệu quả cho quá trình hoạt động sản xuất của công ty.

Sở dĩ tỷ suất nợ tăng và tỷ suất tự tài trợ giảm trong khi nguồn vốn công ty vẫn tăng. Vì do mức tăng của VCSH thấp hơn mức tăng của Nợ phải trả nên công ty vẫn đang sử dụng vốn bên ngoài nhiều hơn vốn tự có. Vì trong năm 2020 thì doanh nghiệp có những khoản nợ của khách hàng vẫn chưa thu hồi được trong khi lượng tiền tại quỹ chỉ đủ chi trả để mua sắm nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Nên doanh nghiệp đang thiếu vốn để kinh doanh và để chi trả cho các khoản phải trả, phải nộp khác nên doanh nghiệp phải vay mượn từ bên ngoài như các chủ nợ, ngân hàng. Do đó làm khoản nợ phải trả tăng lên. Doanh nghiệp tăng sự phụ thuộc tài chính bên ngoài và giảm sự tự chủ về tài chính.

Bảng 2.7. Bảng phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty*(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1. NVTX (=VCSH + Nợ dài hạn)	Đồng	7.037.184.847	7.426.943.437	7.654.388.416	389.758.590	5,54	227.444.979	3,06
2. NVTT (= Nợ ngắn hạn)	Đồng	7.116.392.599	9.139.076.777	12.160.437.906	2.022.684.178	28,42	3.021.361.129	33,06
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	14.153.577.446	16.566.020.214	19.814.826.322	2.412.442.768	17,04	3.248.806.108	20
4. Tỷ suất NVTX (4=1/3*100)	%	49,72	44,83	38,63	-4,89	-9,83	-6,2	-13,83
5. Tỷ suất NVTT (5=2/3*100)	%	50,28	55,17	61,37	4,89	9,73	6,2	11,24

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2018-2020 của Công ty)

- Giai đoạn 2018-2019

Dựa vào bảng 2.7 ta thấy năm 2018 toàn bộ tài sản của công ty được tài trợ bởi 49,72% bằng NVTX và 50,28% bằng NVTT, thì năm 2019 công ty đã dùng 44,83% bằng NVTX và 55,17% NVTT. Ta thấy NVTX có xu hướng tăng nhưng tăng chậm so với NVTT và cả hai có tốc độ tăng không đồng đều và chậm hơn với tốc độ tăng của nguồn vốn, nên làm cho tỷ suất NVTT tăng và tỷ suất NVTX giảm.

Tỷ suất NVTT năm 2018 là 50,28% sang năm 2019 tăng lên 55,17% tương ứng tăng 4,89% tương ứng tỷ suất NVTX sẽ giảm đi 4,89%. Vì nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn công ty tạm thời sử dụng trong thời gian ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh nên thường không ổn định. Tỷ suất NVTT cao thì nguồn tài trợ của công ty chủ yếu bằng nguồn nợ ngắn hạn, điều này làm cho doanh nghiệp phải chịu áp lực trong việc thanh toán các khoản nợ.

- Giai đoạn 2019-2020

Dựa vào bảng 2.7 ta thấy năm 2019 toàn bộ tài sản của công ty được tài trợ bởi 44,83% bằng NVTX và 55,17% bằng NVTT, thì năm 2020 công ty đã dùng 38,63% bằng NVTX và 61,37% NVTT. Ta thấy NVTX có xu hướng giảm nhưng NVTT có xu hướng tăng nhanh và cả hai có tốc độ tăng giảm không đồng đều.

Tỷ suất NVTT năm 2019 là 55,17% sang năm 2020 tăng lên 61,37% tương ứng tăng 11,24% tương ứng tỷ suất NVTX sẽ giảm đi 13,83%. Vì nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn công ty tạm thời sử dụng trong thời gian ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh nên thường không ổn định. Tỷ suất NVTT cao thì nguồn tài trợ của công ty chủ yếu bằng nguồn nợ ngắn hạn, điều này làm cho doanh nghiệp phải chịu áp lực trong việc thanh toán các khoản nợ.

Như vậy, bằng các chỉ tiêu phản ánh tính tự chủ và tính ổn định của nguồn tài trợ ta thấy cấu trúc nguồn vốn của công ty chưa ổn định. Tài chính doanh nghiệp đang phụ thuộc nhiều bên ngoài, sự tự chủ về tài chính đang giảm và còn chịu áp lực từ việc thanh toán nợ. Tuy nhiên, trong những năm gần đây công ty đang cố gắng cải thiện tính tự chủ và tính ổn định về nguồn tài trợ theo hướng tích cực. Để cải thiện tính tự chủ và tính ổn định công ty cần mở rộng quy mô nguồn vốn chủ sở hữu, đồng thời duy trì một khoản nợ ngắn hạn thích hợp để đảm bảo chi phí sử dụng vốn thấp nhằm nâng cao tính độc lập về tài chính và mở ra những cơ hội về những nguồn vốn đầu tư từ bên

ngoài. Do đó, trong thời gian tới công ty cần phải xây dựng cơ cấu tài chính hợp lý và ổn định.

2.2.3. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn

Bảng 2.8. Bảng phân tích cân bằng tài chính của công ty
(ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. TSNH	11.779.710.519	14.543.870.705	18.001.794.549	2.764.160.186	23,46	3.457.923.844	23,78
2. TSDH	2.373.866.927	2.022.149.509	1.813.031.773	-351.717.418	-14,82	-209.117.736	-10,34
3. Nguồn vốn tạm thời	7.116.392.599	9.139.076.777	12.160.437.906	2.022.684.178	28,42	3.021.361.129	33,06
4. Nguồn vốn thường xuyên	7.037.184.847	7.426.943.437	7.654.388.416	389.758.590	5,54	227.444.979	3,06
5. Vốn hoạt động thuần (5=1-3)	4.663.317.920	5.404.793.928	5.841.356.643	741.476.008	15,90	436.562.715	8,08
6. HTK	1.237.625.645	662.695.543	2.960.500.881	-574.930.102	-46,45	2.297.805.338	346,74
7. Giá trị khoản phải thu ngắn hạn	7.466.446.095	13.526.103.745	14.252.600.904	6.059.657.650	81,16	726.497.159	5,37
8. Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)	6.179.250.399	7.771.972.282	12.160.437.906	1.592.721.883	25,77	4.388.465.624	56,47
9. Nhu cầu vốn hoạt động thuần (9=6+7-8)	2.524.821.341	6.416.827.006	5.052.663.879	3.892.005.665	154,15	-1.364.163.127	-21,26
10. Ngân quỹ ròng (10=5-9)	2.138.496.579	-1.012.033.078	788.692.764	-3.150.529.657	-147,32	1.800.725.842	-177,93

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2018-2020 của Công ty)

- **Cân bằng tài chính dài hạn**

Để tìm hiểu rõ hơn về hình hình tài chính của công ty TNHH Sông Kôn ta đi phân tích số liệu trong bảng 2.9 sau:

Nhìn vào bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn trong bảng 2.9 ta thấy trong 3 năm từ 2018 đến năm 2020 thì Công ty đều có VHĐT > 0 nghĩa là Công ty đều đạt trạng thái cân bằng tài chính dài hạn bền vững. Cụ thể năm 2018, VHĐT của Công ty là 4.663.317.920 đồng, đến năm 2019 tăng lên 5.404.793.928 đồng và đến 2020 thì VHĐT tăng lên 5.841.356.64. Hiện tại TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX và một phần NVTX còn lại dùng để tài trợ cho TSNH. TSDH là tài sản có thời gian thu hồi vốn lâu và NVTX lại là nguồn vốn được sử dụng trong thời gian dài hơn NVTT nên doanh nghiệp không bị áp lực về việc thanh toán nợ trong ngắn hạn. Cho nên việc dùng NVTX tài trợ cho TSDH là hết sức hợp lý. Nói cách khác, hiện tại toàn bộ giá trị TSNH mà doanh nghiệp có thể thu hồi được bằng tiền trong ngắn hạn đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn và một phần vay và nợ dài hạn.

Ta thấy VHĐT đều thay đổi trong những năm gần đây. Cụ thể năm 2019 tăng 741.476.008 đồng so với năm 2018 vì doanh nghiệp đã điều chỉnh tăng VCSH để NVTX đủ để đáp ứng nhu cầu tài trợ cho TSDH. Kết quả làm cho NVTX năm 2019 tăng 389.758.590 đồng so với năm 2018. Bên cạnh đó công ty lại giảm đầu tư vào TSDH do bộ phận TSCĐ là máy móc thiết bị tạm thời bị lạc hậu, lỗi thời nên công ty đã thanh lý những loại tài sản cũ này nên TSDH năm 2019 giảm 351.717.418 đồng. Mặt khác năm 2020 VHĐT tăng 436.562.715 đồng so với năm 2019 nguyên nhân do tốc độ tăng của TSNH nhiều hơn tốc độ tăng của NVTT cụ thể TSNH tăng 3.457.923.844 tương ứng với tốc độ tăng 23,78% trong đó khoản mục tăng nhiều của TSNH là các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Cho thấy năm 2020 Công ty đạt cân bằng tài chính dài hạn nhưng NVTT vẫn cứ tiếp tục tăng mạnh thì đồng nghĩa với áp lực thanh toán ngắn hạn đối với Công ty ngày càng cao.

- **Cân bằng tài chính ngắn hạn**

Cùng với phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty, ta cũng xem xét cân bằng tài chính trong ngắn hạn thông qua chỉ tiêu ngân quỹ ròng. Cũng từ bảng số liệu

trên ta thấy công ty đạt cân bằng tài chính ngắn hạn vào năm 2018. Nghĩa là, VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT.

❖ Năm 2019 so với năm 2018

Năm 2018 Cũng từ bảng số liệu trên ta thấy công ty đạt cân bằng tài chính ngắn hạn vào năm 2018. Nghĩa là, VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Năm 2019 Công ty mất cân bằng tài chính ngắn hạn cụ thể NQR năm 2019 âm và có trị số thấp nhất trong 3 năm. NQR năm 2019 là âm 1.012.033.078 đồng, giảm 3.150.529.657 đồng so với 2018 tương ứng tốc độ giảm 147,32%. Cụ thể năm 2019 NCVHĐT tăng 3.892.005.665 tương ứng tốc độ tăng 154,15% mà NCVHĐT tăng do HTK giảm 574.930.102, khoản phải thu ngắn hạn tăng nhưng nợ ngắn hạn tăng nhiều hơn, tất cả điều đó làm cho NCVHĐT tăng cao làm cho NQR giảm và âm. Như vậy, năm 2019 cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty đang trở nên xấu đi mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Điều này chứng tỏ VHĐT của Công ty không đủ để tài trợ cho NCVHĐT vì thế Công ty phải đi vay ngắn hạn nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn và chi phí lãi vay rất lớn. Nguyên nhân do doanh nghiệp đang tích cực tăng lượng hàng tồn kho đồng nghĩa với việc tăng lượng đơn đặt hàng và tăng các khoản phải thu. Dù NQR vẫn còn <0 nhưng có vẻ doanh nghiệp đang cố gắng khắc phục. Đây có thể là một dấu hiệu tốt.

❖ Năm 2020 so với năm 2019

Năm 2020 Công ty đạt cân bằng tài chính ngắn hạn. Cụ thể là năm 2020 NQR của Công ty là 788.692.764 đồng, tăng so với 2019. Sở dĩ NQR tăng do VHĐT tăng 436.562.715 đồng và NCVHĐT giảm 1.364.163.127 đồng xuống còn 5.052.663.879 đồng. Ta thấy khoản mục HTK năm 2020 tăng do trong giai đoạn này Công ty nhận được nhiều hợp đồng mới nên Công ty đã nhập thêm vật liệu và hàng hóa để phục vụ cho quá trình sản xuất. Khoản mục HTK và khoản phải thu ngắn hạn tăng nhưng tăng bé hơn tốc độ tăng của TSNH nên NQR > 0. Điều này cho thấy VHĐT đủ để tài trợ NCVHĐT do vậy doanh nghiệp đã giảm bớt 1 phần áp lực thanh toán nợ ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho NQR năm 2020 tăng so với năm 2019 là vì VHĐT tăng 741.476.008 đồng nhưng NCVHĐT cũng tăng nhưng mức tăng VHĐT cao hơn. Đây là một dấu hiệu tốt.

2.3. Đánh giá tổng quát cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn

2.3.1. Ưu điểm

Xét về bộ phận kế toán của công ty, nhờ không ngừng hoàn thiện bản thân, liên tục cập nhật các chế độ, chính sách tài chính kế toán mới nhất, sau đó được áp dụng một cách linh hoạt, đồng thời có sự giúp đỡ của những phần mềm kế toán hiện đại, bộ phận này đã đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời và chính xác.

Công ty TNHH Sông Kôn có quy mô tài sản được mở rộng qua các năm. Năm 2018 tổng tài sản là 14.153.577.446 đồng, năm 2019 tổng tài sản tăng lên là 16.566.020.214 đồng.

Mô hình tài trợ vốn rất an toàn và thận trọng với nguồn vốn hoạt động thuần luôn dương, nguồn vốn thường xuyên đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn và dư ra một phần để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Công tác quản lý HTK dần dần được hoàn thiện, thể hiện HTK qua các năm đều có xu hướng giảm, năm 2020 HTK tăng nhưng do sản xuất theo đơn đặt hàng đầu năm 2021 xuất nên HTK vẫn đang được quản lý tốt.

Qua việc phân tích biến động cơ cấu tài sản và nguồn vốn ta nhận thấy cấu trúc tài sản, nguồn vốn của công ty phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Sự biến động của tất cả các khoản mục tài sản của doanh nghiệp đều tốt.

2.3.2. Nhược điểm

Quy mô của Công ty có xu hướng giảm, tuy năm 2020 có tăng hơn năm 2019 nhưng vẫn thấp hơn 2018. Điều này làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và làm cho cấu trúc tài sản cũng như cấu trúc nguồn vốn thay đổi không thuận lợi cho công ty.

Về cấu trúc tài sản

Công ty đã sử dụng vốn quá nhiều trong việc tín dụng bán hàng và vốn của Công ty bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng. Việc khách hàng nợ tồn đọng kéo dài vẫn còn và cũng có một số doanh nghiệp không trả nợ. Công ty chưa có biện pháp khắc phục tình trạng này. Điều này đã làm cho Công ty gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn.

Ta nhận thấy TSNH của công ty liên tục tăng qua các năm nhất là khoản phải thu và hàng tồn kho. Điều đó cho thấy lượng vốn của công ty bị các đơn vị khác chiếm dụng và bị ứ đọng còn nhiều. Công ty đã không sử dụng được khoản này để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh mà phải tiến hành vay ngắn hạn ngân hàng và phải chịu chi phí lãi cho các khoản vay.

Trong 3 năm qua thì tỷ trọng TSCĐ có xu hướng giảm, là do việc khấu hao phát sinh mà ít được đầu tư của Công ty, mặc dù có đầu tư nhưng không đáng kể. Chứng tỏ việc sử dụng vốn của Công ty ít được chú trọng trong việc đầu tư về TSCĐ và điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng TSCĐ trong tương lai.

Về cấu trúc nguồn vốn

Về tính tự chủ, nợ phải trả chiếm tỉ trọng lớn hơn so với vốn chủ sở hữu, điều này cho thấy Công ty phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn bên ngoài, tính tự chủ thấp nên rủi ro về khả năng thanh toán của Công ty cao. Đối với kết cấu nguồn vốn thì sự tự chủ về nguồn vốn của Công ty chưa được đảm bảo nên Công ty bị phụ thuộc vào nguồn viện trợ bên ngoài dẫn đến khả năng tiếp cận các khoản tín dụng từ bên ngoài cũng từ đó mà giảm sút.

Công ty có tỷ lệ VCSH cao nên làm cho tỷ lệ NVTX cao nhưng đây không phải là tiềm năng thực sự của Công ty mà do giá trị TSCĐ của Công ty đã giảm dần qua các năm. Áp lực thanh toán nợ NH tăng và rủi ro mất khả năng thanh toán là khá cao. Đồng thời Công ty có khoản mục Nợ ngắn hạn chiếm tỉ trọng cao và tăng mạnh qua các năm làm cho NVTT tăng cao. Tỷ trọng này tăng làm công ty tăng những rủi ro về khả năng thanh toán tạo nên cho Công ty một áp lực thanh toán nợ lớn.

Tóm lại, với việc huy động và sử dụng vốn của Công ty đã tạo nên một cấu trúc tài chính chưa thật sự hiệu quả trong công tác quản trị tài chính. Mặc dù Công ty luôn chủ động trong vấn đề tài chính, nhưng với việc sử dụng quá nhiều vốn chủ sở hữu hay chỉ sử dụng nguồn vốn vay, luôn tạo cho Công ty một áp lực rất lớn trong việc huy động nguồn vốn. Tuy Công ty vẫn tạo ra một lợi nhuận trên sổ sách vì việc sử dụng vốn chủ sở hữu không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty, nhưng thực tế lợi

nhuận đó không đủ bù đắp cho nhu cầu về vốn của Công ty trong ngắn hạn, vì Công ty bị ứ đọng vốn quá nhiều trong hàng tồn kho và khoản phải thu của đơn vị.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH SÔNG KÔN

3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới

Trong sự nghiệp phát triển kinh tế nước ta, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hoá-hiện đại hoá đất nước, ngành sản xuất & chế biến gỗ ngày càng chiếm một vị trí quan trọng và phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Sản phẩm của nó mang đến nhiều lợi ích cho đời sống sinh hoạt.

Cùng với sự phát triển của ngành thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng ngày càng gay gắt hơn. Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì cần phải tìm cho mình một điểm mạnh riêng. Để làm được điều này thì mỗi doanh nghiệp phải tự mình đánh giá tình hình chung của doanh nghiệp mình như: tình hình tài chính, khả năng hoạt động sản xuất, khả năng tiêu thụ sản phẩm. Trong đó cấu trúc tài chính có một tầm quan trọng rất lớn trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Mỗi cấu trúc sẽ có một tác động đến tình hình hoạt động và khả năng sản xuất của doanh nghiệp.

Để tồn tại, phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Công ty không những giải quyết những vấn đề còn tồn tại trước mắt mà còn phải tìm ra phương hướng và mục tiêu phát triển mới trong tương lai.

- Mở rộng và phát triển hơn nữa các ngành nghề kinh doanh đã được bổ sung, đồng thời thâm nhập vào các địa bàn kinh doanh mới, mở rộng thị trường ra nhiều tỉnh thành.

- Xây dựng môi trường làm việc công bằng lành mạnh, chuyên nghiệp.

- Tăng cường đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.

- Tăng cường quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật.

- Tăng hiệu quả sử dụng vốn, làm tốt công tác quản lý khách hàng để thôi thúc khách hàng trả nợ thúc đẩy việc thu hồi vốn.

- Xây dựng cơ cấu tài sản hợp lý và nguồn vốn phù hợp.
- Nâng cao chất lượng trong công tác đầu tư và nâng cao hiệu quả tài chính.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Sông Kôn

Ta thấy cấu trúc tài chính của công ty phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Sự biến động của tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp đều có sự thay đổi qua các năm theo chiều hướng tích cực. Nên doanh nghiệp cần phát huy nhưng doanh nghiệp phải lưu ý về tình hình tài chính trong những năm có xu hướng giảm của công ty và đưa ra những giải pháp lâu dài để duy trì tính ổn định, tự chủ của cấu trúc tài sản và nguồn vốn.

Dưới đây là một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty:

3.2.1. Biện pháp 1: Giảm thiểu tỷ trọng các khoản phải thu

* Mục tiêu của biện pháp: giảm được số vốn của Công ty bị khách hàng chiếm dụng, chuyển các khoản phải thu thành tiền để trả nợ.

* Giải pháp thực hiện:

Để giải quyết kịp thời yêu cầu của quá trình sản xuất, ngoài việc sử dụng vốn cố định ra, việc sử dụng vốn lưu động là yêu cầu cần thiết. Qua phân tích cho thấy trong năm 2020 các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng 71.93% trong tổng số vốn lưu động.

Để hạn chế cho việc đi vay nợ đầu tư cho hoạt động sản xuất, Công ty cần tích cực tăng cường các biện pháp để thu hồi nhanh công nợ. Đây là mục tiêu đặt ra cho các nhà quản lý trong chính sách bán hàng và thu hồi công nợ sao cho việc thanh toán được thanh toán nhanh gọn nhất, giảm được lãi tiền vay.

Thời gian trung bình để thu hồi các khoản nợ của khách hàng kéo dài sẽ ảnh hưởng đến vốn vay và lãi suất. Vì vậy Công ty cần phải đưa ra các chính sách ưu đãi với những khách hàng thường xuyên của Công ty và thanh toán tiền đúng hạn. Để giảm thời gian thanh toán chậm Công ty cần đưa ra các giải pháp sau:

- Trước khi ký hợp đồng mua bán cần tìm hiểu tình hình tài chính của các chủ thể xem có đủ khả năng thanh toán tiền hàng đúng hạn hay không. Đối với những khách hàng đặt hàng với khối lượng lớn, như đòi các dịch vụ có thời gian thực hiện dài và

tồn kém, Công ty cần phải đòi các khoản ứng trước và những cam kết một cách chắc chắn rằng khách hàng đó sẽ thanh toán cho doanh nghiệp.

- Khi làm hợp đồng ký kết cần ghi rõ thời hạn trả tiền, nếu đến hạn chưa thanh toán hết thì khách hàng phải chịu thêm một lãi suất của khoản tiền chưa thanh toán hết bằng lãi suất vay ngân hàng.

- Khi đến hạn thanh toán Công ty làm văn bản đòi nợ gửi đến khách hàng, gọi điện thoại, nếu khách hàng không trả thì sau một thời gian lại làm văn bản trong đó ghi số tiền khách hàng nợ cùng với số lãi đã được tính gửi đến cho các khách hàng.

- Nếu gặp trường hợp nợ khó đòi do khách hàng khó khăn về tài chính và xét về lâu dài khách hàng không có khả năng trả nợ thì Công ty cũng cần chấp nhận phương thức đòi nợ bằng cách chiết khấu dần, nhằm thu hồi lại các khoản nợ khó đòi.

- Công ty cần lập kế hoạch và quản lý các khoản nợ khó đòi. Muốn vậy kế toán có thể sử dụng phương pháp ước tính nợ khó đòi theo thời gian nợ của từng khách hàng. Đây là phương pháp theo dõi chi tiết thời gian nợ của từng khách hàng, qua đó xây dựng tỷ lệ nợ khó đòi cho từng khoảng thời gian cụ thể.

Theo phương pháp này, Công ty lập một bảng kê theo dõi tất cả các khoản phải thu của khách hàng, số tiền nợ, thời điểm thu nợ và thời gian trễ hạn. Sau đó phân loại thời gian trễ hạn theo từng khoản (30 ngày, 60 ngày, 90 ngày, 120 ngày...) và dựa vào kinh nghiệm để ước tính tỷ lệ mỗi loại có thể trở thành nợ khó đòi. Nguyên tắc chung là thời gian nợ quá hạn càng lớn thì tỷ lệ nợ khó đòi càng cao.

* Kết quả giải pháp: giảm được khoản phải thu, tăng vòng quay của vốn lưu động.

Ví dụ: Có bảng theo dõi tình hình trả nợ của từng khách hàng vào cuối năm như sau:

Dựa vào bảng theo dõi tình hình trả nợ & bảng ước tính công nợ để theo dõi & quản lý tình hình thu nợ của khách hàng để đôn đốc trả nợ đúng hạn đồng thời lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nếu cần thiết.

Bảng 3.1. Theo dõi tình hình trả nợ của từng khách hàng*(ĐVT: đồng)*

Tên KH	Tổng nợ	Chưa đến hạn	Quá hạn từ 1-30 ngày	Quá hạn từ 31-60 ngày	Quá hạn từ 61-90 ngày	Quá hạn hơn 90 ngày
Công ty TNHH Hương Duyên	583.078.182	500.000.000			53.098.568	29.979.614
Công ty TNHH Hữu Huyền	466.483.875	150.672.940	200.000.000	115.337.995	472.940	
Công ty Sơn Hà	498.181.818		248.972.540	100.986.400	148.222.878	
Công ty TNHH Bông sen	98.880.373	50.245.021	20.000.000	1.275.984	27.359.368	
Công ty Nguyên Khôi	2.210.692.980	986.542.500	1.156.169.995	49.697.589	18.282.896	
Công ty TNHH Hòa Hiệp	772.267.273		356.785.900	260.343.456	155.137.917	
Công ty cổ phần Hà Thanh	5.410.328.611	2.346.356.777			1.333.562.090	1.730.409.744
Nội thất Minh Long	293.689.789			58.934.200	22.505.800	212.249.789
Tổng	10.333.602.901	4.033.817.238	1.981.928.435	586.575.624	1.758.642.457	1.972.639.147

(Nguồn: Phòng kế hoạch & Phòng kế toán)

Bảng 3.2. Bảng ước tính nợ khó đòi*(ĐVT: Đồng)*

Khoảng thời gian chưa đến hạn	Tổng nợ	Tỷ lệ nợ khó đòi ước tính	Số tiền
Chưa đến hạn	4.033.817.238	1%	40.338.172,38
Quá hạn 1-30 ngày	1.981.928.435	5%	99.096.421,75
Quá hạn 31-60 ngày	586.575.624	10%	58.657.562,4
Quá hạn 61-90 ngày	1.758.642.457	20%	351.728.491,4
Quá hạn > 90 ngày	1.972.639.147	30%	591.791.744,1
Tổng cộng	10.333.602.901		1.141.612.392,03

(Nguồn: Phòng kế hoạch & Phòng kế toán)

3.2.2. *Biện pháp 2: Hoàn thiện quản lý hàng tồn kho*

* Mục tiêu giải pháp: Với bất kỳ một Doanh nghiệp nào, để tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh đều phải có vốn. Vốn được đầu tư vào tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, Doanh nghiệp cần phải tránh tình trạng gây ứ đọng vật tư ở kho dự trữ, hàng hoá ứ đọng ở khâu thành phẩm, vì nó sẽ tạo ra sự thiếu vốn cho sản xuất.

* Giải pháp thực hiện

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ

Việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm là một việc làm tất yếu và cần thiết. Hiện nay, hoạt động tiêu thụ chủ yếu của Công ty là bán theo đơn đặt hàng mà khách hàng chủ yếu là ở khu vực miền trung. Vì vậy, để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, Công ty cần có thêm hoạt động bán sỉ, bán buôn, không chỉ để tăng doanh số bán mà còn để nhằm tìm kiếm nhiều thị trường, có thêm nhiều khách hàng mới lạ, nhiều đối tác kinh doanh để từ đó có những bước đột phá quan trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm không chỉ đối với khách hàng trong khu vực miền trung mà còn thêm khách hàng ở các khu vực khác. Đồng thời, Công ty nên chú trọng công tác nghiên cứu, thăm dò thị trường mới, nếu có điều kiện thuận lợi trong việc xúc tiến tiêu thụ thì nên mở các văn phòng đại diện, các thị trường mới có khả năng hợp tác với công ty.

Mặt khác, Công ty cần khai thác tối đa thị trường nội địa, tìm hiểu, nghiên cứu, điều tra nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng, đặc biệt là các tầng lớp dân cư, cần phải chú trọng hơn nữa về mặt giá cả, chất lượng sản phẩm, điều quan trọng hơn là Công ty cần có những ưu đãi đặc biệt cho khách hàng, với những khách hàng mua hàng với số lượng lớn, Công ty cần xây dựng một chính sách chiết khấu, giảm giá hay có các giải thưởng có giá trị nhằm thu hút khách hàng về phía công ty, giữ được khách hàng, đồng thời bán được nhiều sản phẩm hơn.

Để làm tốt công tác trên, đẩy nhanh được tốc độ tiêu thụ hàng hóa, Công ty cần phải xây dựng một đội ngũ bán hàng và nghiên cứu thị trường có kinh nghiệm nhạy bén và có trình độ chuyên môn cao, mặt khác, nên có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ công tác trong lĩnh vực này nhằm kích thích họ nghiên cứu, thăm dò và xúc tiến được việc bán hàng hiệu quả hơn

+ Tăng cường hoạt động dịch vụ bán hàng

Ngoài những chính sách quảng bá ở trên, Công ty cần sử dụng một số dịch vụ cho việc bán hàng được tốt hơn như tư vấn cho khách hàng, bảo hành sản phẩm,...

Mặt khác, Công ty cần phải đầu tư mua mới những công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, hạ thấp giá thành sản phẩm.

* Kết quả giải pháp: quản lý tốt lượng hàng tồn kho tránh tình trạng ứ đọng hàng chiếm dụng vốn của công ty. Thúc đẩy nhanh quá trình tiêu thụ hàng hóa, tăng doanh thu cho công ty.

3.2.3. Biện pháp 3: Tăng cường tính tự chủ

* Mục tiêu giải pháp: nhằm nâng cao tính tự chủ về tài chính, giảm sự phụ thuộc tài chính từ bên ngoài.

* Giải pháp thực hiện

Hàng năm công ty phải vay mượn thêm từ bên ngoài nên phải chịu một khoản chi phí lãi vay lớn do vay ngân hàng và vay từ các chủ nợ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến năm 2020 nợ dài hạn của công ty có xu hướng giảm nên công ty huy động thêm vốn từ nguồn vay dài hạn thì áp lực trả nợ thấp nhưng chi phí sử dụng vốn cao hơn so với việc huy động vốn bằng nguồn vay ngắn hạn. Vì thế để tiết kiệm chi phí, công ty nên huy động vốn từ việc vay vốn nhân rồi từ cán bộ, công nhân viên của công ty là hiệu quả nhất.

* Kết quả giải pháp: Nếu Công ty áp dụng biện pháp này sẽ giúp Công ty giảm bớt gánh nặng về chi phí lãi vay, giảm áp lực thanh toán đồng thời tăng thu nhập của chính công nhân tại Công ty, đó là biện pháp có lợi cho cả hai bên góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của công nhân đối với Công ty.

3.2.4. Biện pháp 4: Nâng cao khả năng sinh lời

* Mục tiêu giải pháp: nhằm hoàn thiện công tác quản lý, nâng cao năng lực tài chính và tối đa hóa lợi nhuận

* Giải pháp thực hiện

Thứ nhất, công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu thông qua các biện pháp sau:

Hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần sử dụng. Vì vậy, để đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, Công ty chỉ nên đầu tư máy móc thiết bị cho sản phẩm mới khi dự báo chính xác tình hình biến động của thị trường.

Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

Ngoài ra để quản lý tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, củng cố kho tàng, tổ chức sắp xếp tốt hơn mạng lưới phân phối nhằm tiết kiệm vốn cố định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Thứ hai, công ty cần quản lý tốt các chi phí phát sinh để cải thiện hiệu suất sinh lời từ doanh thu bằng các biện pháp sau:

Lập dự toán chi phí hằng năm: xây dựng dự toán trên các định mức về nhân công, hàng hóa mua vào, bán ra.

Công ty cần tiến hành loại bỏ các chi phí bất hợp lý, cắt giảm chi phí tại bộ phận mà không mang lại hiệu quả.

* Kết quả giải pháp: Nâng cao năng lực tài chính của công ty.

3.2.5. Biện pháp 5: Ước tính nhu cầu vốn bằng tiền

* Mục tiêu giải pháp

Vốn bằng tiền là một tài sản lưu động có tính thanh khoản cao nhất trong tài sản lưu động. Chính vì thế, tiền luôn tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, bản thân tiền luôn chứa đựng hai vấn đề trái ngược là tính sinh lời và rủi ro.

Vì tính sinh lời của tiền là rất thấp nên nếu dự trữ tiền mặt nhiều thì sẽ dẫn tới việc sử dụng vốn không hiệu quả. Ngược lại nếu dự trữ tiền quá ít thì sẽ xảy ra những rủi ro không thể lường trước được. Chính vì vậy mà doanh nghiệp phải xây dựng cho mình một lượng tiền thích hợp trong thời gian tới, để phù hợp với những giao dịch cần tiền của Công ty. Không nên để tiền nhàn rỗi quá nhiều hoặc tiền bị thiếu hụt. Một mặt, giúp cho Công ty không chịu áp lực trong quá trình thanh toán, hay nói cách khác Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đã sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng việc kéo dài thời hạn thanh toán sẽ làm giảm uy tín của Công ty, mất đi bạn hàng hay nhà cung cấp tốt, mặt khác với một

lượng tiền hợp lý nó sẽ đáp ứng phần nào nhu cầu vốn để tài trợ cho việc mua sắm, đầu tư trang thiết bị máy móc.

Trong Công ty, hoạt động giao dịch tiền mặt, TGNH thường xuyên diễn ra giữa Công ty và nhà cung cấp, giữa Công ty và khách hàng hay giữa Công ty và nhân viên, công nhân trong quan hệ tạm ứng, hoàn tạm ứng... Ngoài ra, với xu thế tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường thì khả năng lượng khách hàng trong Công ty sẽ ngày càng cao hơn, khi đó giao dịch thanh toán với lượng tiền mặt lớn hay chuyển khoản là dễ xảy ra, do đó Công ty nên chú ý để dự trữ tiền cho hợp lý. Muốn vậy theo em Công ty cần phải quản lý từng khâu trong quá trình thu, chi tiền mặt để trên cơ sở đó Công ty có thể nắm bắt kịp thời có những chính sách, biện pháp điều chỉnh phù hợp hơn. Đồng thời để duy trì một lượng vốn bằng tiền phù hợp, Công ty cần phải lập kế hoạch vốn bằng tiền, thông qua đó ta có thể phân tích được dòng tiền thu, dòng tiền chi và nợ tới hạn của Công ty. Từ đó Công ty có thể dự đoán được nguồn thu, chi trong tháng để có kế hoạch huy động vốn phù hợp.

Tiền là một phần quan trọng trong lưu thông, đáp ứng các nhu cầu thanh toán và chi tiêu tại doanh nghiệp. Một câu hỏi đặt ra cho các nhà quản trị là cần phải có một lượng tiền là bao nhiêu để hiện tại và trong tương lai doanh nghiệp có thể hoạt động liên tục và có hiệu quả và không còn cách nào khác là phải tiến hành dự toán dòng tiền thu vào, chi ra theo dự tính và từ đó thể hiện khả năng trả thu nhập cho người lao động, thanh toán bằng tiền cho nhà cung cấp và các khoản chi tiêu khác.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế Việt Nam đang mở cửa và hội nhập, thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt đòi hỏi doanh nghiệp phải có một định hướng tương lai đúng đắn để luôn thích nghi với điều kiện biến động của thị trường. Vì vậy, công tác phân tích cấu trúc tài chính có vai trò càng quan trọng. Qua phân tích chúng ta đánh giá được hiệu quả của việc sử dụng vốn, tình hình phân bổ tài sản trong doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính giúp doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính của mình ở hiện tại và cả trong tương lai để từ đó có kế hoạch tài chính tốt hơn.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Sông Kôn, em đã tìm hiểu và nghiên cứu tình hình tài chính tại công ty trong ba năm qua. Với đề tài **“Phân tích cấu trúc tài chính tại Công ty TNHH Sông Kôn”** qua tìm hiểu em nhận thấy được tình hình tài chính của công ty tương đối ổn định, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế trong việc sử dụng vốn lưu động của công ty. Vì thế, với những kiến thức đã được học ở trường cùng với việc áp dụng thực tiễn để phân tích cấu trúc tài chính tại công ty và từ đó đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính tại công ty.

Trong phạm vi đề tài và điều kiện nghiên cứu, vì khả năng tìm hiểu còn hạn chế, thời gian nghiên cứu có hạn cho nên không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện bài báo cáo chuyên đề này. Vì vậy, em kính mong nhận được sự thông cảm cũng như những bổ sung, góp ý quý giá từ các thầy, cô giáo và các cô chú, anh chị trong công ty để bài báo cáo này được đầy đủ hơn và có giá trị thực tiễn hơn nhằm mục đích góp phần giúp đỡ nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty trong những năm tới.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến sự hướng dẫn trực tiếp tận tình của Thầy giáo ThS. Trần Xuân Quân cùng các cô chú, anh chị của Công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ và dẫn dắt em trong suốt quá trình em học tập và tìm hiểu nghiên cứu để hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày 10 tháng 06 năm 2021

Sinh viên

Trần Thị Lan Anh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2009), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Lương Thị Thúy Diễm (2018), Bài giảng Phân tích báo cáo tài chính, Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn.
3. Đỗ Huyền Trang (2018), Giáo trình Phân tích kinh doanh, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
4. Mai Thanh Thảo (2014), Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, <https://tailieu.vn/tag/phan-tich-cau-truc-tai-chinh.html>
5. Nguồn tài liệu tại phòng kế toán, phòng tổ chức Công ty TNHH Sông Kôn.

PHỤ LỤC**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ Tài chính)*

1. Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục**Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Sông Kôn****Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ: Địa chỉ: Lô MR4, Khu Công nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.981.547.185	13.577.873.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.189.505.225	312.484.324
1. Tiền	111		2.189.505.225	312.484.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.671.422.190	12.221.470.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.989.897.460	8.782.385.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		681.524.730	3.439.084.520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		281.057.634	2.194.193.656
1. Hàng tồn kho	141		281.057.634	2.194.193.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(6.762.725.247)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.839.562.136	612.451.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.938.824.453	612.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	400.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.900.737.683	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.382.984.663	2.564.749.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		143.370.181	832.553.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221		143.370.181	832.553.767

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		308.127.531	924.870.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.757.350)	(92.317.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		2.032.765.674	1.326.501.300
- Nguyên giá	231		2.032.765.674	1.326.501.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.848.808	405.694.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		206.848.808	405.694.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	00
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.835.010.728	16.472.144.164
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.971.491.414	12.314.413.672
I. Nợ ngắn hạn	310		4.971.491.414	12.314.413.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.955.907.502	6.417.638.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	1.745.352.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	200.795.311
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.023.638	569.340.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.500.221.054	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.498.045.776	376.238.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.293.444	3.431.668
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.863.519.314	7.210.850.380
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.863.519.314	7.210.850.380
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.690.955.675	6.676.134.402
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.563.639	534.715.978
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.835.010.728	16.472.144.164

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Sông Côn

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ: Địa chỉ: Lô MR4, Khu Công nghiệp
Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.435.715.345	9.981.547.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207.650.085	2.189.505.225
1. Tiền	111		207.650.085	2.189.505.225
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.183.731.808	2.671.422.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.028.291.470	1.989.897.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		935.488.530	681.524.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.219.951.808	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.044.333.452	281.057.634
1. Hàng tồn kho	141		6.281.547.684	281.057.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.237.214.232)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	4.839.562.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	1.938.984.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	2.900.737.683
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.861.314.355	2.382.984.663
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		715.810.511	143.370.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221		715.810.511	143.370.181
- Nguyên giá	222		851.0530161	308.127.531

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.794.719.650)	(164.757.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		959.245.196	2.032.765.674
- Nguyên giá	231		959.245.196	2.032.765.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		186.258.648	206.848.808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		186.258.648	206.848.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.297.029.700	11.835.010.728
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.306.662.140	4.971.491.414
I. Nợ ngắn hạn	310		13.306.662.140	4.971.491.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.192.688.182	1.955.907.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		419.065.403	528.512.519
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		569.339.998	15.023.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.236.163.214	1.498.045.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		889.405.343	2.293.444
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.990.367.560	6.863.519.314
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.990.367.560	6.863.519.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.568.608.970	6.690.955.675
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		421.758.590	172.563.639
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.297.029.700	11.835.010.728

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Sông Kôn

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ: Địa chỉ: Lô MR4, Khu Công nghiệp Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.567.873.753	19.435.715.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.057.284.324	207.650.085
1. Tiền	111		1.057.284.324	207.650.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.321.470.000	18.183.731.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.452.285.480	15.028.291.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.869.184.520	935.488.530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	2.219.951.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Hàng tồn kho	140		4.876.668.309	1.044.333.452
1. Hàng tồn kho	141		6.391.243.656	6.281.547.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.514.575.347)	(5.237.214.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		312.451.120	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.000.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		451.120	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.764.749.191	1.861.314.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		732.573.767	715.810.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221		732.573.767	715.810.511
- Nguyên giá	222		914.370.787	851.0530161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.797.020)	(7.794.719.650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		1.026.301.300	959.245.196
- Nguyên giá	231		1.026.301.300	959.245.196
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.874.124	186.258.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.874.124	186.258.648
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.332.622.944	21.297.029.700
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.014.213.672	13.306.662.140

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		11.014.213.672	13.306.662.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.917.238.388	10.192.688.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.205.352.385	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		300.795.311	419.065.403
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.901.617.296	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		989.340.000	569.339.998
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	1.236.163.214
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		980.238.624	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.631.668	889.405.343
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.318.409.272	7.990.367.560
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.318.409.272	7.990.367.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.876.134.402	7.568.608.970
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		442.274.870	421.758.590
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.332.622.944	21.297.029.700

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Sông Kôn

Mẫu số B 02 – DN

Mã số thuế: 4100624746

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.682.896.750	12.266.351.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		13.682.896.750	12.266.351.448
4. Giá vốn hàng bán	11		12.108.832.997	10.275.661.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.574.063.753	1.990.689.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.634.226.458	3.253.240.014
7. Chi phí tài chính	22		873.334.242	1.300.234.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		873.334.242	1.300.234.132
8. Chi phí bán hàng	25		2.490.000	3.600.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.369.235.029	980.000.133
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		963.230.940	2.960.095.252
11. Thu nhập khác	31		0	8.273.223
12. Chi phí khác	32		6.287.124	3.125.324
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.287.124)	5.147.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		956.943.816	2.965.243.151

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		784.380.177	2.430.527.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		172.563.639	534.715.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Sông Kôn

Mẫu số B 02 – DN

Mã số thuế: 4100624746

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.066.245.303	13.682.896.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		15.066.245.303	13.682.896.750
4. Giá vốn hàng bán	11		13.222.239.331	12.108.832.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.844.005.972	1.574.063.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.557.551.449	1.634.226.458
7. Chi phí tài chính	22		655.982.773	873.334.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		655.982.773	873.334.242
8. Chi phí bán hàng	25		1.500.000	2.490.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.403.940.324	1.369.235.029
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.340.134.324	963.230.940
11. Thu nhập khác	31		1.050.000	0
12. Chi phí khác	32		2.341.234	6.287.124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.291.234)	(6.287.124)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.338.843.090	956.943.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.917.084.500	784.380.177

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		421.758.590	172.563.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Sông Kôn

Mẫu số B 02 – DN

Mã số thuế: 4100624746

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.248.351.928	15.066.245.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		14.248.351.928	15.066.245.303
4. Giá vốn hàng bán	11		11.979.861.652	13.222.239.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.268.490.276	1.844.005.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.294.240.014	2.557.551.449
7. Chi phí tài chính	22		1.990.934.132	655.982.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		990.934.132	655.982.773
8. Chi phí bán hàng	25		2.980.293	1.500.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.300.133	1.403.940.324
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.572.476.318	2.340.134.324
11. Thu nhập khác	31		2.943.223	1.050.000
12. Chi phí khác	32		5.125.324	2.341.234
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.182.101)	(1.291.234)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.570.294.217	2.338.843.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.128.019.347	1.917.084.500

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		442.274.870	421.758.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày 9 tháng 03 năm 2021.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.